ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				TỶ LỆ % SO SANH			
	NSNN	NSĐP	NSQ(H)	NSP(X)	NSNN	NSĐP	NSQ(H)	NSP(X)	NSNN	NSĐP	NSQ	NSP
TỔNG CỘNG	**2.684.600.000.000**	**1.257.620.000.000**	**1.236.420.000.000**	**143.774.000.000**	**2.467.902.166.869**	**1.668.578.431.630**	**1.606.233.508.882**	**213.517.630.531**	**91,93%**	**132,68%**	**129,91%**	**148,51%**
1/ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**2.684.600.000.000**	**1.257.620.000.000**	**1.236.420.000.000**	**143.774.000.000**	**2.467.902.166.869**	**1.668.578.431.630**	**1.606.233.508.882**	**213.517.630.531**	**91,93%**	**132,68%**	**129,91%**	**148,51%**
1 Thuế CTN ngoài quốc doanh	950.000.000.000	170.496.000.000	170.496.000.000		866.652.956.004	155.316.470.757	155.316.470.757		91,23%	91,10%	91,10%	
* Thuế giá trị gia tăng	689.800.000.000	124.164.000.000	124.164.000.000		566.185.282.992	101.913.359.477	101.913.359.477		82,08%	82,08%	82,08%	
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.400.000.000	46.332.000.000	46.332.000.000		295.847.564.120	53.252.564.428	53.252.564.428		114,94%	114,94%	114,94%	
* Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.800.000.000				4.469.562.040				159,63%			
* Thuế Tài nguyên					150.546.852	150.546.852	150.546.852					
2 Lệ phí trước bạ	330.000.000.000	41.250.000.000	41.250.000.000		307.428.868.086	63.088.804.930	63.088.804.930		93,16%	152,94%	152,94%	
Trong đó trước bạ nhà, đất	*41.250.000.000*	*41.250.000.000*	*41.250.000.000*		*63.088.804.930*	*63.088.804.930*	*63.088.804.930*		152,94%	152,94%	152,94%	
3 Thuế thu nhập cá nhân	310.000.000.000				305.087.712.855				98,42%			
4 Tiền sử dụng đất	867.000.000.000				747.099.559.076				86,17%			
5 Tiền thuê đất	64.000.000.000				76.102.926.990				118,91%			
6 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.800.000.000	11.800.000.000		11.800.000.000	13.641.630.148	13.641.630.148		13.641.630.148	115,61%	115,61%		115,61%
7 Thuế nông nghiệp												
8 Thuế bảo vệ môi trường					93.822.487							
9 Thuế nhà đất						0						
10 Thuế CQSD đất												
11 Phí - Lệ phí	60.501.000.000	6.125.000.000	3.176.000.000	2.949.000.000	54.811.549.882	8.343.618.123	2.094.165.123	6.249.453.000	90,60%	136,22%	65,94%	211,92%
12 Lệ phí môn bài	29.499.000.000	29.499.000.000	27.070.000.000	2.429.000.000	36.327.537.719	36.327.537.719	31.882.966.559	4.444.571.160	123,15%	123,15%	117,78%	182,98%
Trong đó LPMB thu từ cá nhân, hộ KD	*2.429.000.000*	*2.429.000.000*		*2.429.000.000*	*4.444.571.160*	*4.444.571.160*		*4.444.571.160*	182,98%	182,98%		182,98%
13 Thu khác	61.800.000.000	11.005.000.000	9.635.000.000	1.370.000.000	60.655.603.622	22.106.913.764	17.286.704.083	4.820.209.681	98,15%	200,88%	179,42%	351,84%
14 Thu chuyển nguồn						103.982.177.745	99.228.045.343	4.754.132.402				
15 Nguồn CCTL cân đối chi TX		8.296.000.000	5.644.000.000	2.652.000.000								
16 Bổ sung từ ngân sách cấp trên		979.149.000.000	979.149.000.000	122.574.000.000		948.074.221.591	948.074.221.591	151.172.707.783		96,83%	96,83%	123,33%
- Bổ sung cân đối		699.031.000.000	699.031.000.000	119.466.000.000		699.035.000.000	699.035.000.000	124.224.722.083		100,00%	100,00%	103,98%
- Bổ sung có mục tiêu		280.118.000.000	280.118.000.000	3.108.000.000		249.039.221.591	249.039.221.591	26.947.985.700		88,91%	88,91%	867,05%
17 Thu NS cấp dưới nộp lên												
18 Thu kết dư						317.697.056.853	289.262.130.496	28.434.926.357				
19 Thu viện trợ không hoàn lại												
Trong đó ghi thu viện trợ không hoàn tại												
II/ GHI THU - GHI CHI		**0**	**0**									
Ghi thu-Ghi chi		0										

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI KHÁC NĂM 2018

ĐV: Đồng

STT	Nội dung	NSĐP	NSQH	NSPX
1	Chi hoàn trả các khoản thu về phí, lệ phí, thuế nội địa (Chi cục Thuế)	133.699.928	132.686.612	1.013.316
2	Chi khen thưởng hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2017 (Kho bạc, Tài chính, Thuế)	808.000.000	808.000.000	
3	Hỗ trợ kinh phí Tết Đinh dậu 2018 các đơn vị ngành dọc	393.400.000	393.400.000	
4	Hỗ trợ kinh phí QLHC (Tòa án, VKS, Thống kê, THA)	1.967.436.000	1.967.436.000	
5	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở Thi Hành Án	498.595.071	498.595.071	
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của HTND	48.000.000	48.000.000	
7	Hỗ trợ vay vốn hộ nghèo thông qua ngân hàng CSXH	2.000.000.000	2.000.000.000	
8	Hỗ trợ kinh phí xử phạt VPHC (Công an, QLTT12B)	482.074.198	482.074.198	
9	Hỗ trợ kinh phí xét xử Mầm Xanh cho Tòa Án	56.150.000	56.150.000	
10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động PCCC	4.300.000	4.300.000	
13	Hỗ trợ kinh phí quyết toán, khóa sổ cuối năm cho Kho bạc	60.000.000	60.000.000	
14	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý tình huống tụ tập cho VPQU	36.600.000	36.600.000	
15	Kinh phi tổ chức Đại hội Công đoàn Quận 12 cho LĐLĐ	50.625.000	50.625.000	
16	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ cho Ban QLĐTXDCT	4.040.102.500	4.040.102.500	
17	Hỗ trợ khối Đoàn thể phường	31.320.000		31.320.000
18	Hỗ trợ hoạt động của CA phường	76.052.250		76.052.250
19	Hỗ trợ trật tự đô thị phường	21.142.397		21.142.397
20	Hỗ trợ tiền điện dân lập	18.665.310		18.665.310
21	Hỗ trợ chi trợ cấp thôi việc	42.154.925		42.154.925
22	Khác	120.390.682		120.390.682
Tổng cộng		**10.888.708.261**	**10.577.969.381**	**310.738.880**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU KHÁC NĂM 2018

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	NSNN	NSĐP	NSQH	NSPX
1	Thu đóng góp XD kết cấu hạ tầng tại địa phương	296.137.638	296.137.638	282.000.000	14.137.638
2	Phạt vi phạm giao thông	13.348.056.550	94.696.000		94.696.000
3	Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế	20.461.375.832			
4	Phạt VPHC về bảo vệ môi trường	1.198.213.000	975.223.000	892.799.000	82.424.000
5	Phạt VPHC về lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	3.321.953.500	1.785.566.000		1.785.566.000
6	Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế do UBND ban hành quyết định phạt	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
7	Phạt vi phạm trật tự đô thị	87.665.000	87.665.000	21.415.000	66.250.000
8	Phạt vi phạm đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân	742.711.130			
9	Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính do Thuế quản lý	376.492.645			
10	Phạt VPHC về vệ sinh an toàn thực phẩm	48.881.000	48.881.000	37.631.000	11.250.000
11	Phạt vi phạm khác	4.378.815.500	3.436.091.500	2.957.409.500	478.682.000
12	Thu tịch thu theo QĐ của tòa án, CQ thi hành án	774.332.491			
13	Thu tịch thu khác	1.303.075.182	1.279.750.182	1.084.337.182	195.413.000
14	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.446.602.796	1.239.252.086	1.239.252.086	
15	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% NSĐP theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	4.661.212.327	4.661.212.327	3.767.488.315	893.724.012
16	Các khoản thu khác	7.869.040.531	7.869.040.531	6.724.753.000	1.144.287.531
17	Thu từ thanh lý xe chuyên dùng	12.260.000	12.260.000	12.260.000	
18	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	15.000.000	15.000.000		15.000.000
19	Thu từ bán thanh lý các tài sản khác	221.278.500	213.638.500	174.859.000	38.779.500
20	Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	67.500.000	67.500.000	67.500.000	
	Tổng cộng	**60.655.603.622**	**22.106.913.764**	**17.286.704.083**	**4.820.209.681**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã thực hiện	Chênh lệch	Thuyết minh tăng/giảm
	Bổ sung có mục tiêu (Bổ sung vốn đầu tư công theo Quyết định số 6608/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND/TP)	235.800.000.000	235.800.000.000	0	
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng dân quân tự vệ phường, lực lượng bảo vệ dân phố, khu phố, ấp, tổ dân phố, tổ nhân dân theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND thành phố	8.518.000.000	8.476.150.000	41.850.000	Giảm số lượng bảo vệ dân phố
	Bổ sung có mục tiêu (Bổ sung vốn đầu tư công năm 2018 theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 09/05/2018 của UBND thành phố)	300.000.000	300.000.000	0	
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với người có công cách mạng theo Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố	864.000.000	840.000.000	24.000.000	Theo số thực tế chi
	Bổ sung có mục tiêu Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2018 theo Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND thành phố	45.000.000	45.000.000	0	
	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo theo Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 06/11/2018/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.	558.000.000	445.768.600	112.231.400	Do Ban công tác Mặt trận KDC tổ chức ngày hội Đại Đoàn kết Dân Tộc trước khi được cấp kinh phí (Quyết toán kinh phí theo mức cũ), tiết kiệm trong sử dụng kinh phí.
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ công tác phòng ngừa, ngăn chặn xử lý tình huống tụ tập, tuần hành, biểu tình gây mất ANTT theo Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.	1.447.080.000	1.447.080.000	0	
	Bổ sung có mục tiêu (Bổ sung cấp bù lãi vay đợt 2 năm 2018 theo Quyết định số 367/QĐ-SKHĐT ngày 07/12/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)	6.100.000.000	5.676.065.298	423.934.702	Kinh phí tồn tiếp tục sử dụng năm 2019
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện công tác quét gom rác đường phố năm 2018 theo Quyết định số 5789/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.	19.143.000.000		19.143.000.000	
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí quyết toán đề án thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ (đợt 01) theo Quyết định số 5845/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.	520.000.000	520.000.000	0	
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với cán bộ không chuyên trách phường-xã theo Quyết định số 5934/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.	128.179.000	128.179.000	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**1.257.620**	**1.668.578**	**410.958**	**132,68%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**270.175**	**298.825**	**28.650**	**110,60%**
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	170.496	155.166	-15.330	91,01%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	99.679	143.659	43.980	144,12%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**979.149**	**948.074**	**-31.075**	**96,83%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	699.031	699.035	4	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	280.118	249.039	-31.079	88,91%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**317.697**	**317.697**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**103.982**	**103.982**	
VI	**Thu từ nguồn CCTL để lại cân đối chi thường xuyên**	**8.296**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**1.257.620**	**1.333.027**	**75.407**	**106,00%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**1.254.132**	**1.161.527**	**-92.605**	**92,62%**
1	Chi đầu tư phát triển	280.118	163.503	-116.615	58,37%
2	Chi thường xuyên	947.741	998.024	50.283	105,31%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	26.273		-26.273	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.488**	**3.877**	**389**	**111,14%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.488	3.877	389	111,14%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**167.623**	**167.623**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.236.420**	**1.606.234**	**129,91%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	251.627	269.669	107,17%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	979.149	948.074	96,83%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	699.031	699.035	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	280.118	249.039	88,91%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		289.262	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		99.228	
6	Thu từ CCTL để lại cân đối chi TX	5.644		
II	**Chi ngân sách**	**1.236.420**	**1.306.608**	**105,68%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.113.846	991.104	88,98%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	122.574	151.173	123,33%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	119.466	124.225	103,98%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.108	26.948	867,05%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		164.332	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**		**299.625**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**143.774**	**213.518**	**148,51%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.548	29.156	157,19%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	122.574	151.173	123,33%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	119.466	124.225	103,98%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.108	26.948	867,05%
3	Thu kết dư		28.435	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.754	
5	Thu từ CCTL để lại cân đối chi TX	2.652		
II	**Chi ngân sách**	**143.774**	**177.591**	**123,52%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	143.774	174.300	121,23%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.291	
III	**Kết dư**		**35.926**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2.684.600**	**1.257.620**	**2.467.902**	**1.668.578**	**91,93%**	**132,68%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.684.600**	**270.175**	**2.467.902**	**298.825**	**91,93%**	**110,60%**
I	**Thu nội địa**	**2.684.600**	**270.175**	**2.467.902**	**298.825**	**91,93%**	**110,60%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	950.000	170.496	866.653	155.316	91,23%	91,10%
	- Thuế Giá trị gia tăng	689.800	124.164	566.185	101.913	82,08%	82,08%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	257.400	46.332	295.848	53.253	114,94%	114,94%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.800		4.470		159,63%	
	- Thuế Tài nguyên			151	151		
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000		305.088		98,42%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			94			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*			*94*			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	330.000	41.250	307.429	63.089	93,16%	152,94%
8	Thu phí, lệ phí	90.000	35.624	91.139	44.671	101,27%	125,40%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*54.376*		*46.468*		*85,46%*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*	*30.246*	*30.246*	*33.977*	*33.977*	*112,34%*	*112,34%*
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*5.378*	*5.378*	*10.694*	*10.694*	*198,85%*	*198,85%*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.800	11.800	13.642	13.642	115,61%	115,61%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.000		76.103		118,91%	
12	Thu tiền sử dụng đất	867.000		747.100		86,17%	
13	Thuế nhà đất						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	61.800	11.005	60.656	22.107	98,15%	200,88%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ CCTL ĐỂ LẠI CÂN ĐỐI CHI TX**		**8.296**				
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				**317.697**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				**103.982**		
E	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**979.149**		**948.074**		**96,83%**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.257.620**	**1.333.027**	**106,00%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.254.132**	**1.161.527**	**92,62%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**280.118**	**163.503**	**58,37%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	280.118	158.597	56,62%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*16.766*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		4.906	
II	**Chi thường xuyên**	**947.741**	**998.024**	**105,31%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*478.363*	*461.226*	*96,42%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**26.273**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.488**	**3.877**	**111,14%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.488**	**3.877**	**111,14%**
	Chi chương trình dân số KHHGĐ	2.971	3.481	117,16%
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	517	396	76,57%
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**167.623**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**1.257.620**	**1.333.027**	**75.407**	**106,00%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.257.620**	**1.165.404**	**-92.216**	**92,67%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**280.118**	**163.503**	**-116.615**	**58,37%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	280.118	158.597	-121.521	56,62%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.766	16.766	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		26.791	26.791	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.244	5.244	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		15.799	15.799	
-	Chi văn hóa thông tin		110	110	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		93.528	93.528	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		308	308	
-	Chi bảo đảm xã hội		50	50	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		4.906	4.906	
II	**Chi thường xuyên**	**951.229**	**1.001.901**	**50.672**	**105,33%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.363	461.226	-17.137	96,42%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	27.463	30.494	3.031	111,04%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.351	20.986	6.635	146,23%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	80.430	82.061	1.631	102,03%
-	Chi văn hóa thông tin	4.905	5.679	774	115,77%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	1.962	2.364	402	120,51%
-	Chi bảo vệ môi trường	72.855	70.303	-2.552	96,50%
-	Chi các hoạt động kinh tế	54.699	56.724	2.025	103,70%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	150.045	196.696	46.651	131,09%
-	Chi bảo đảm xã hội	58.984	64.479	5.495	109,32%
-	Chi thường xuyên khác	7.172	10.889	3.717	151,82%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**26.273**		**-26.273**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**167.623**	**167.623**	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.257.620**	**1.236.420**	**143.774**	**1.333.027**	**1.306.608**	**177.591**	**106,00%**	**105,68%**	**123,52%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.254.132**	**1.232.932**	**143.774**	**1.161.527**	**1.138.400**	**174.300**	**92,62%**	**92,33%**	**121,23%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**280.118**	**280.118**		**163.503**	**163.503**		**58,37%**	**58,37%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	280.118	280.118		158.597	158.597		56,62%	56,62%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*16.766*	*16.766*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				4.906	4.906				
II	**Chi thường xuyên**	**947.741**	**930.069**	**140.246**	**998.024**	**974.897**	**174.300**	**105,31%**	**104,82%**	**124,28%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*478.363*	*478.363*		*461.226*	*461.226*		*96,42%*	*96,42%*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**26.273**	**22.745**	**3.528**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.488**	**3.488**		**3.877**	**3.877**		**111,14%**	**111,14%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.488**	**3.488**		**3.877**	**3.877**		**111,14%**	**111,14%**	
	Chi chương trình dân số KHHGĐ	2.971	2.971		3.481	3.481		117,16%	117,16%	
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	517	517		396	396		76,57%	76,57%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				167.623	164.332	3.291			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Chi chương trình MTQG				Quyết toán					Chi chương trình MTQG				So sánh (%)					Chi chương trình MTQG			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	1.257.620	280.118	974.014			3.488		3.488		1.333.027	163.503	998.024			3.877		3.877	167.623	106,00%	58,37%	102,47%			111,14%		111,14%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.234.875	280.118	951.269			3.488		3.488		1.168.695	163.503	998.024			3.877		3.877	3.291	94,64%	58,37%	104,92%			111,14%		111,14%	
	Chi đầu tư	280.118	280.118								163.503	163.503								58,37%	58,37%							
	Chi đầu tư XDCB	280.118	280.118								158.597	158.597								56,62%	56,62%							
	Chi đầu tư phát triển khác										4.906	4.906																
	Chi thường xuyên	954.757		951.269			3.488		3.488		1.005.192		998.024			3.877		3.877	3.291	105,28%		104,92%			111,14%		111,14%	
	Khối Quản lý Nhà nước	203.892		200.404			3.488		3.488		185.306		181.430			3.877		3.877		90,88%		90,53%						
	Văn phòng HĐND và UBND	9.481		9.481							13.292		13.292							140,20%		140,20%						
	Phòng QLĐT	10.072		10.072							12.218		12.218							121,31%		121,31%						
	Thanh tra	1.376		1.376							1.544		1.544							112,20%		112,20%						
	Phòng TCKH	3.624		3.624							3.755		3.755							103,60%		103,60%						
	Phòng VHTT	1.293		1.293							1.426		1.426							110,24%		110,24%						
	Phòng GDĐT	45.124		45.124							6.462		6.462							14,32%		14,32%						
	Phòng Nội vụ	7.272		7.272							7.395		7.395							101,68%		101,68%						
	Phòng TNMT	9.143		9.143							8.008		8.008							87,59%		87,59%						
	Phòng Tư pháp	1.909		1.909							2.016		2.016							105,56%		105,56%						
	Phòng Kinh tế	1.890		1.890							1.969		1.969							104,16%		104,16%						
	Phòng Y tế	5.092		2.121			2.971		2.971		5.598		2.118			3.481		3.481		109,94%		99,84%			117,16%		117,16%	
	Phòng LĐTBXH	107.614		107.097			517		517		121.624		121.228			396		396		113,02%		113,19%			76,57%		76,57%	
	Khối Đảng - Đoàn thể	11.455		11.455							13.973		13.973							121,98%		121,98%						
	UB.MTTQ	2.148		2.148							2.714		2.714							126,37%		126,37%						
	LHPN	1.610		1.610							1.696		1.696							105,36%		105,36%						
	Hội CCB	869		869							968		968							111,34%		111,34%						
	Hội chất độc da cam	142		142							149		149							104,56%		104,56%						
	Hội Nông dân	961		961							1.194		1.194							124,28%		124,28%						
	Quận đoàn	4.227		4.227							5.531		5.531							130,84%		130,84%						
	Hội CTĐ	690		690							786		786							113,98%		113,98%						
	Hội người mù	98		98							101		101							102,86%		102,86%						
	Hội luật gia	206		206							313		313							151,84%		151,84%						
	Hội người cao tuổi	230		230							236		236							102,82%		102,82%						
	Hội cựu Thanh niên XP	60		60							64		64							107,00%		107,00%						
	Hội Khuyến học	214		214							220		220							103,04%		103,04%						
	Khối giáo dục	431.742		431.742							441.264		441.264							102,21%		102,21%						
	Mầm non - Mẫu giáo	90.950		90.950							89.282		89.282							98,17%		98,17%						
	Sơn Ca	4.209		4.209							4.207		4.207							99,95%		99,95%						
	Sơn Ca 5	6.801		6.801							6.797		6.797							99,94%		99,94%						
	Vàng Anh	4.747		4.747							4.810		4.810							101,41%		101,41%						
	Bông Hồng	6.307		6.307							6.080		6.080							96,40%		96,40%						
	Hồng Yến	5.585		5.585							5.202		5.202							93,14%		93,14%						
	Sơn Ca 3	3.234		3.234							3.137		3.137							97,00%		97,00%						
	Sơn Ca 2	2.534		2.534							2.407		2.407							94,98%		94,98%						
	Sơn Ca 4	2.732		2.732							2.663		2.663							97,45%		97,45%						
	Sơn Ca 6	8.502		8.502							8.651		8.651							101,74%		101,74%						
	Sơn Ca 7	3.139		3.139							3.134		3.134							99,84%		99,84%						
	Họa Mi 1	6.825		6.825							6.492		6.492							95,11%		95,11%						
	Sơn Ca 8	6.148		6.148							6.090		6.090							99,06%		99,06%						
	Sơn Ca 9	4.023		4.023							4.097		4.097							101,85%		101,85%						
	Bé Ngoan	4.339		4.339							4.314		4.314							99,43%		99,43%						
	Sơn Ca 1	4.683		4.683							4.708		4.708							100,53%		100,53%						
	Họa Mi 2	6.448		6.448							6.533		6.533							101,31%		101,31%						
	Bông Sen	3.289		3.289							3.133		3.133							95,26%		95,26%						
	Ngọc Lan	3.339		3.339							3.357		3.357							100,53%		100,53%						
	Hoa Đào	3.576		3.576							3.472		3.472							97,08%		97,08%						
	Búp Sen Hồng	493		493																								
	Tiểu học	181.622		181.622							188.480		188.480							103,78%		103,78%						
	Trần Văn Ơn	6.928		6.928							7.054		7.054							101,81%		101,81%						
	Hồ Văn Thành	6.331		6.331							6.513		6.513							102,87%		102,87%						
	Trần Quang Cơ	12.623		12.623							13.304		13.304							105,39%		105,39%						
	Nguyễn Văn Thệ	4.693		4.693							4.780		4.780							101,87%		101,87%						
	Phạm văn Chiêu	9.749		9.749							10.026		10.026							102,84%		102,84%						
	Nguyễn Trãi	13.600		13.600							14.331		14.331							105,38%		105,38%						
	Lê Văn Thọ	17.197		17.197							18.210		18.210							105,89%		105,89%						
	Nguyễn Thị Minh Khai	8.803		8.803							9.051		9.051							102,82%		102,82%						
		7.601		7.601							7.642		7.642							100,55%		100,55%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Nguyễn Du	7.878		7.878						8.011		8.011							101,69%		101,69%						
	Nguyễn Khuyến	7.484		7.484						7.727		7.727							103,24%		103,24%						
	Quới Xuân	7.238		7.238						7.404		7.404							102,29%		102,29%						
	Quang Trung	7.180		7.180						7.519		7.519							104,72%		104,72%						
	Kim Đồng	12.395		12.395						12.330		12.330							99,47%		99,47%						
	Hà Huy Giáp	10.339		10.339						10.688		10.688							103,37%		103,37%						
	Võ Văn Tần	9.305		9.305						9.629		9.629							103,48%		103,48%						
	Trương Định	5.186		5.186						5.220		5.220							100,66%		100,66%						
	Nguyễn Tri Định	6.584		6.584						6.926		6.926							105,19%		105,19%						
	Nguyễn Thái Bình	9.830		9.830						10.273		10.273							104,51%		104,51%						
	Lý Tự Trọng	7.736		7.736						8.048		8.048							104,02%		104,02%						
	Võ Thị Sáu	2.942		2.942						2.868		2.868							97,49%		97,49%						
	Võ Thị Thừa									927		927															
	Trung học cơ sở	**147.052**		**147.052**						**148.818**		**148.818**							**101,20%**		**101,20%**						
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	10.441		10.441						10.937		10.937							104,75%		104,75%						
	Nguyễn Anh Thủ	8.429		8.429						7.951		7.951							94,33%		94,33%						
	Phan Bội Châu	16.574		16.574						16.475		16.475							99,40%		99,40%						
	Nguyễn An Ninh	18.118		18.118						17.824		17.824							98,37%		98,37%						
	An Phú Đông	9.072		9.072						9.572		9.572							105,51%		105,51%						
	Nguyễn Huệ	14.763		14.763						15.661		15.661							106,08%		106,08%						
	Nguyễn Hiền	17.245		17.245						17.403		17.403							100,92%		100,92%						
	Trần Quang Khải	17.130		17.130						16.813		16.813							98,15%		98,15%						
	Lương Thế Vinh	8.449		8.449						8.298		8.298							98,22%		98,22%						
	Trần Hưng Đạo	8.550		8.550						8.307		8.307							97,15%		97,15%						
	Nguyễn Trung Trực	9.604		9.604						9.953		9.953							103,63%		103,63%						
	Nguyễn Chí Thanh	5.494		5.494						5.345		5.345							97,30%		97,30%						
	Hà Huy Tập	3.184		3.184						4.281		4.281							134,42%		134,42%						
	Đơn vị giáo dục khác	**12.118**		**12.118**						**14.684**		**14.684**							**121,18%**		**121,18%**						
	Trung tâm GDTX-GDNN									5.101		5.101															
	Trung tâm GDTX	5.279		5.279						2.399		2.399							45,44%		45,44%						
	Trung tâm KTTH-HN	945		945						830		830							87,79%		87,79%						
	Trường CBAD	4.245		4.245						4.460		4.460							105,07%		105,07%						
	Trường BDGD	1.649		1.649						1.895		1.895							114,90%		114,90%						
	Các đơn vị khác	**40.616**		**40.616**						**168.056**		**168.056**							**413,76%**		**413,76%**						
	Trung tâm Văn hóa	3.424		3.424						4.012		4.012							117,19%		117,19%						
	Nhà thiếu nhi	1.441		1.441						1.626		1.626							112,83%		112,83%						
	Trung tâm Dạy nghề																										
	Bệnh Viện	1.050		1.050						2.014		2.014							191,80%		191,80%						
	Trung tâm Y tế	30.342		30.342						32.256		32.256							106,31%		106,31%						
	Trung tâm TDTT	1.962		1.962						2.364		2.364							120,51%		120,51%						
	Trung Tâm BDCT	2.397		2.397						2.560		2.560							106,80%		106,80%						
	Ban BT GPMB									376		376															
	Ban QLDTXDCT									122.847		122.847															
	An ninh quốc phòng	**7.273**		**7.273**						**14.569**		**14.569**							**200,33%**		**200,33%**						
	Công an	3.485		3.485						7.336		7.336							210,50%		210,50%						
	Ban chỉ huy quân sự	3.788		3.788						7.233		7.233							190,97%		190,97%						
	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc	**1.938**		**1.938**						**4.434**		**4.434**							**228,79%**		**228,79%**						
	Chi cục thuế									947		947															
	Liên đoàn lao động									51		51															
	Bảo hiểm xã hội Quận 12									57		57															
	Viện kiểm sát nhân dân	468		468						530		530							113,18%		113,18%						
	Tòa án quận	918		918						1.040		1.040							113,24%		113,24%						
	Chi cục thi hành án	450		450						981		981							218,11%		218,11%						
	Kho bạc nhà nước									195		195															
	Chi cục thống kê	102		102						110		110							108,24%		108,24%						
	Đội Quản lý TT12B									482		482															
	Phòng Cảnh sát PCCC									4		4															
	Trạm Khuyến nông																										
	Ngân hàng CSXH																										
	Văn phòng Quận Uỷ																										
	Chi khác chưa phân bổ	**4.646**		**4.646**						37		37															
	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ																										
	Sự nghiệp xã hội chưa phân bổ																										
	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ																										
	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	**109.420**		**109.420**																							
	Khối phường	**143.775**		**143.775**						**177.591**		**174.300**						**3.291**	**123,52%**		**121,23%**						
	Phường Tân Thới Nhất	14.189		14.189						14.787		14.748						39	104,21%		103,94%						
	Phường Đông Hưng Thuận	12.996		12.996						16.871		16.684						187	129,81%		128,37%						
	Phường An Phú Đông	11.198		11.198						14.073		13.912						161	125,68%		124,24%						
	Phường Trung Mỹ Tây	12.425		12.425						15.186		14.874						312	122,22%		119,71%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)									Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Phường Tân Chánh Hiệp	15.102		15.102							20.025		19.646						378	132,59%		130,09%						
	Phường Thạnh Lộc	12.334		12.334							15.596		15.229						368	126,45%		123,47%						
	Phường Thạnh Xuân	12.728		12.728							15.544		15.094						450	122,12%		118,58%						
	Phường Hiệp Thành	15.891		15.891							21.414		21.039						375	134,76%		132,40%						
	Phường Thới An	11.655		11.655							15.528		15.019						509	133,24%		128,87%						
	Phường Tân Thới Hiệp	13.412		13.412							15.510		15.266						244	115,64%		113,82%						
	Phường Tân Hưng Thuận	11.844		11.844							13.057		12.789						268	110,24%		107,97%						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																										
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																										
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	22.745		22.745							164.332								164.332								
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																										
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**																										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**																										

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	TỔNG SỐ	**977.502**	**1.169.524**	**461.226**		**30.494**	**20.986**	**82.061**	**5.679**		**2.364**	**70.303**	**56.724**	**19.864**	**1.241**	**196.696**	**64.479**	**10.889**	**167.623**	**119,64%**
A	**Khối Quản lý Nhà nước**	**203.892**	**185.306**	**5.627**				**47.791**	**40**			**3.720**	**363**			**62.132**	**63.529**	**2.104**		**90,88%**
	Văn phòng HĐND và UBND	9.481	13.292													13.292				140,20%
	Phòng QLĐT	10.072	12.218													12.218				121,31%
	Thanh tra	1.376	1.544													1.544				112,20%
	Phòng TCKH	3.624	3.755													3.651		104		103,60%
	Phòng VHTT	1.293	1.426						40							1.386				110,24%
	Phòng GDĐT	45.124	6.462	3.893												2.569				14,32%
	Phòng Nội vụ	7.272	7.395	482												6.912				101,68%
	Phòng TNMT	9.143	8.008									3.720	363			3.924				87,59%
	Phòng Tư pháp	1.909	2.016													2.016				105,56%
	Phòng Kinh tế	1.890	1.969	134												1.835				104,16%
	Phòng Y tế	5.092	5.598					3.481								2.118				109,94%
	Phòng LĐTBXH	107.614	121.624	1.118				44.311								10.666	63.529	2.000		113,02%
B	**Khối Đảng - Đoàn thể**	**11.455**	**13.973**													**13.973**				**121,98%**
	UB.MTTQ	2.148	2.714													2.714				126,37%
	LHPN	1.610	1.696													1.696				105,36%
	Hội CCB	869	968													968				111,34%
	Hội chất độc da cam	142	149													149				104,56%
	Hội Nông dân	961	1.194													1.194				124,28%
	Quân đoàn	4 227	5.531													5.531				130,84%
	Hội CTĐ	690	786													786				113,98%
	Hội người mù	98	101													101				102,86%
	Hội luật gia	206	313													313				151,84%
	Hội người cao tuổi	230	236													236				102,82%
	Hội cựu Thanh niên XP	60	64													64				107,00%
	Hội Khuyến học	214	220													220				103,04%
C	**Khối giáo dục**	**431.742**	**441.264**	**441.264**																**102,21%**
I	**Mầm non - Mẫu giáo**	**90.950**	**89.282**	**89.282**																**98,17%**
	Sơn Ca	4.209	4.207	4.207																99,95%
	Sơn Ca 5	6.801	6.797	6 797																99,94%
	Vàng Anh	4.743	4.810	4.810																101,41%
	Bông Hồng	6.307	6.080	6.080																96,40%
	Hồng Yến	5.585	5.202	5.202																93,14%
	Sơn Ca 3	3.234	3.137	3.137																97,00%
	Sơn Ca 2	2.534	2 407	2.407																94,98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Sơn Ca 4	2.732	2.663	2.663																97,45%
	Sơn Ca 6	8.502	8.651	8.651																101,74%
	Sơn Ca 7	3.139	3.134	3.134																99,84%
	Họa Mi 1	6.825	6.492	6.492																95,11%
	Sơn Ca 8	6.148	6.090	6.090																99,06%
	Sơn Ca 9	4.023	4.097	4.097																101,85%
	Bé Ngoan	4.339	4.314	4.314																99,43%
	Sơn Ca 1	4.683	4.708	4.708																100,53%
	Họa Mi 2	6.448	6.533	6.533																101,31%
	Bông Sen	3.289	3.133	3.133																95,26%
	Ngọc Lan	3.339	3.357	3.357																100,53%
	Hoa Đào	3.576	3.472	3.472																97,08%
	Búp Sen Hồng	493																		0,00%
II	**Tiểu học**	**181.622**	**188.480**	**188.480**																**103,78%**
	Trần Văn Ơn	6.928	7.054	7.054																101,81%
	Hồ Văn Thanh	6.331	6.513	6.513																102,87%
	Trần Quang Cơ	12.623	13.304	13.304																105,39%
	Nguyễn Văn Thệ	4.693	4.780	4.780																101,87%
	Phạm văn Chiêu	9.749	10.026	10.026																102,84%
	Nguyễn Trãi	13.600	14.331	14.331																105,38%
	Lê Văn Thọ	17.197	18.210	18.210																105,89%
	Nguyễn Thị Minh Khai	8.803	9.051	9.051																102,82%
	Thuận Kiều	7.601	7.642	7.642																100,55%
	Nguyễn Du	7.878	8.011	8.011																101,69%
	Nguyễn Khuyến	7.484	7.727	7.727																103,24%
	Quới Xuân	7.238	7.404	7.404																102,29%
	Quang Trung	7.180	7.519	7.519																104,72%
	Kim Đồng	12.395	12.330	12.330																99,47%
	Hà Huy Giáp	10.339	10.688	10.688																103,37%
	Võ Văn Tần	9.305	9.629	9.629																103,48%
	Trương Định	5.186	5.220	5.220																100,66%
	Nguyễn Thị Định	6.584	6.926	6.926																105,19%
	Nguyễn Thái Bình	9.830	10.273	10.273																104,51%
	Lý Tự Trọng	7.736	8.048	8.048																104,02%
	Võ Thị Sáu	2.942	2.868	2.868																97,49%
	Võ Thị Thừa		927	927																
III	**Trung học cơ sở**	**147.052**	**148.818**	**148.818**																**101,20%**
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	10.441	10.937	10.937																104,75%
	Nguyễn Ảnh Thủ	8.429	7.951	7.951																94,33%
	Phan Bội Châu	16.574	16.475	16.475																99,40%
	Nguyễn An Ninh	18.118	17.824	17.824																98,37%
	An Phú Đông	9.072	9.572	9.572																105,51%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Nguyễn Huê	14.763	15.661	15.661																106,08%
	Nguyễn Hiền	17.245	17.403	17.403																100,92%
	Trần Quang Khải	17.130	16.813	16.813																98,15%
	Lương Thế Vinh	8.449	8.298	8.298																98,22%
	Trần Hưng Đạo	8.550	8.307	8.307																97,15%
	Nguyễn Trung Trực	9.604	9.953	9.953																103,63%
	Nguyễn Chí Thanh	5.494	5.345	5.345																97,30%
	Hà Huy Tập	3.184	4.281	4.281																134,42%
IV	**Đơn vị giáo dục khác**	**12.118**	**14.684**	**14.684**																**121,18%**
	Trung tâm GDTX-GDNN		5.101	5.101																45,44%
	Trung tâm GDTX	5.279	2.399	2.399																87,79%
	Trung tâm KTTH-HN	945	830	830																105,07%
	Trường CBAD	4.245	4.460	4.460																114,90%
	Trường BDGD	1.649	1.895	1.895																117,19%
D	**Các đơn vị khác**	**40.616**	**168.056**	**14.336**				**34.270**	**5.639**		**2.364**	**63.712**	**43.695**	**14.551**	**148**			**4.040**		**413,76%**
	Trung tâm Văn hóa	3.424	4.012						4.012											112,83%
	Nhà thiếu nhi	1.441	1.626						1.626											
	Trung tâm Dạy nghề							2.014												191,80%
	Bệnh Viện	1.050	2.014					32.256												106,31%
	Trung tâm Y tế	30.342	32.256								2.364									120,51%
	Trung tâm TDTT	1.962	2.364											376						106,80%
	Trung Tâm BDCT	2.397	2.560	2.560									63.712	43.319	14.551	148		4.040		
	Ban BT GPMB		376																	**200,33%**
	Ban QLDTXDCT		122.847	11.776													**328**			210,50%
E	**An ninh quốc phòng**	**7.273**	**14.569**			**7.233**	**7.007**										328			190,97%
	Công an	3.485	7.336				7.007													**228,79%**
	Ban chỉ huy quân sự	3.788	7.233			7.233												**4.434**		
F	**Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc**	**1.938**	**4.434**															947		
	Chi cục thuế		947															51		
	Liên đoàn lao động		51															57		
	Bảo hiểm xã hội Quận 12		57															530		113,18%
	Viện kiểm sát nhân dân	468	530															1.040		113,24%
	Tòa án quận	918	1.040															981		218,11%
	Chi cục thi hành án	450	981															195		
	Kho bạc nhà nước		195															110		108,24%
	Chi cục thống kê	102	110															482		
	Đội Quản lý TT12B		482															4		
	Phòng Cảnh sát PCCC		4																	
	Trạm Khuyến nông																	37		
	Ngân hàng CSXH		37																	
	Văn phòng Quận Ủy		**4.646**																	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
H	Sự nghiệp y tế chưa phân bổ																			
I	Sự nghiệp xã hội chưa phân bổ																			
J	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ																			
K	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	109.420																		
L	Khối phường	**143.775**	**177.591**			**23.261**	**13.979**					**2.871**	**12.667**	**5.313**	**1.093**	**120.591**	**621**	**311**	**3.291**	**123,52%**
	Phường Tân Thới Nhất	14.189	14.787			1.821	1.138					266	912	379		10.611			39	104,21%
	Phường Đông Hưng Thuận	12.996	16.871			1.647	1.276					201	981	500		12.579			187	129,81%
	Phường An Phú Đông	11.198	14.073			1.827	851					196	1.175	500	291	9.816		47	161	125,68%
	Phường Trung Mỹ Tây	12.425	15.186			2.109	1.224					282	921	574		10.252	40	45	312	122,22%
	Phường Tân Chánh Hiệp	15.102	20.025			2.368	2.387					425	799	268		13.587	20	61	378	132,59%
	Phường Thạnh Lộc	12.334	15.596			2.052	989					342	1.381	498	232	10.447	19		368	126,45%
	Phường Thạnh Xuân	12.728	15.544			2.171	1.029					59	2.233	517	569	9.550		51	450	122,12%
	Phường Hiệp Thành	15.891	21.414			2.923	1.472					426	1.508	500		14.147	500	63	375	134,76%
	Phường Thới An	11.655	15.528			1.906	1.341					178	834	435		10.698	20	42	509	133,24%
	Phường Tân Thới Hiệp	13.412	15.510			2.620	1.140					208	1.105	648		10.169	23	1	244	115,64%
	Phường Tân Hưng Thuận	11.844	13.057			1.816	1.133					286	817	495		8.736			268	110,24%
M	Chi chuyển nguồn		**164.332**																**164.332**	
N	Dự phòng ngân sách	22.745																		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**1.121.350**	**837.345**	**53.998**	**263.696**	**33.690**	**1.001.901**	**119.449**	**167.623**	**81.079**
A	**Khối Quản lý Nhà nước**	**210.317**	**202.763**	**1.613**	**35.484**	**29.545**	**185.306**	**25.010**	**1.978**	**23.033**
	Văn phòng HĐND và UBND	13.912	10.754	228	2.936	7	13.292	620	53	567
	Phòng QLĐT	14.062	9.383	446	4.304	71	12.218	1.844	1.793	51
	Thanh tra	1.734	1.275	126	333		1.544	190		190
	Phòng TCKH	3.957	3.424	51	518	37	3.755	202	2	200
	Phòng VHTT	1.453	1.202	30	221		1.426	27		27
	Phòng GDĐT	21.350	45.032	224	379	24.285	6.462	14.888	10	14.879
	Phòng Nội vụ	7.711	7.055	130	805	280	7.395	316	9	307
	Phòng TNMT	8.855	8.695	104	4.786	4.730	8.008	847	70	777
	Phòng Tư pháp	2.076	1.772	63	240		2.016	60	19	41
	Phòng Kinh tế	2.293	1.735	81	477		1.969	324		324
	Phòng Y tế	6.052	4.986	51	1.016		5.598	454	3	451
	Phòng LĐTBXH	126.862	107.448	79	19.470	135	121.624	5.237	19	5.218
B	**Khối Đảng - Đoàn thể**	**14.205**	**11.121**	**564**	**2.601**	**81**	**13.973**	**231**	**148**	**83**
	UB.MTTQ	2.775	2.077	49	649		2.714	61		61
	LHPN	1.711	1.512	74	206	81	1.696	15	4	10
	Hội CCB	968	822	28	117		968			
	Hội chất độc da cam	149	142		6		149			
	Hội Nông dân	1.194	920	22	252		1.194			
	Quận đoàn	5.647	4.150	326	1.171		5.531	116	105	11
	Hội CTĐ	794	690	27	77		786	8	7	
	Hội người mù	106	98	6	3		101	6	6	
	Hội luật gia	314	206		108		313	1		1
	Hội người cao tuổi	247	230	14	3		236	11	11	
	Hội cựu Thanh niên XP	71	60	6	4		64	6	6	
	Hội Khuyến học	229	214	12	3		220	8	8	
C	**Khối giáo dục**	**483.521**	**432.088**	**17.074**	**37.798**	**3.440**	**441.264**	**42.257**	**29.735**	**12.522**
I	**Mầm non - Mẫu giáo**	**96.743**	**90.457**	**2.936**	**3.350**		**89.282**	**7.461**	**3.001**	**4.460**
	Sơn Ca	4.565	4.209	103	253		4.207	358	164	194

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Sơn Ca 5	7.022	6.801	215	5		6.797	225	38	187
	Vàng Anh	4.983	4.743	138	102		4.810	174	102	72
	Bông Hồng	6.485	6.307	159	19		6.080	405	82	323
	Hồng Yến	5.779	5.585	186	8		5.202	577	262	315
	Sơn Ca 3	3.459	3.234	190	34		3.137	322	233	89
	Sơn Ca 2	2.627	2.534	82	10		2.407	220	31	188
	Sơn Ca 4	2.936	2.732	102	101		2.663	273	107	166
	Sơn Ca 6	9.373	8.502	569	301		8.651	722	481	241
	Sơn Ca 7	3.352	3.139	114	99		3.134	218	196	22
	Họa Mi 1	7.040	6.825	215			6.492	548	247	302
	Sơn Ca 8	6.318	6.148	136	34		6.090	229	228	1
	Sơn Ca 9	4.192	4.023	129	40		4.097	95	80	16
	Bé Ngoan	4.453	4.339	111	3		4.314	138	15	124
	Sơn Ca 1	5.081	4.683	162	236		4.708	373	196	177
	Họa Mi 2	6.644	6.448	182	14		6.533	111	28	83
	Bông Sen	4.001	3.289	93	620		3.133	868	177	692
	Ngọc Lan	3.875	3.339	29	507		3.357	518	156	362
	Hoa Đào	4.558	3.576	20	962		3.472	1.086	179	907
II	**Tiểu học**	**211.436**	**182.461**	**6.668**	**22.307**		**188.480**	**22.956**	**18.744**	**4.212**
	Trần Văn Ơn	7.865	6.928	272	665		7.054	812	649	163
	Hồ Văn Thanh	7.198	6.331	220	647		6.513	686	597	89
	Trần Quang Cơ	14.868	12.623	420	1.825		13.304	1.564	1.374	191
	Nguyễn Văn Thệ	5.281	4.693	166	423		4.780	501	428	73
	Pham văn Chiêu	11.094	9.749	326	1.018		10.026	1.067	954	114
	Nguyễn Trãi	16.002	13.600	520	1.882		14.331	1.670	1.503	167
	Lê Văn Thọ	20.039	17.197	803	2.039		18.210	1.830	1.823	7
	Nguyễn Thị Minh Khai	10.040	8.803	389	848		9.051	989	928	61
	Thuận Kiều	8.646	7.601	256	789		7.642	1.004	953	51
	Nguyễn Du	9.086	7.878	408	801		8.011	1.075	905	170
	Nguyễn Khuyến	8.224	7.484	297	443		7.727	496	496	
	Quới Xuân	8.253	7.238	158	857		7.404	849	771	78
	Quang Trung	8.379	7.180	242	957		7.519	860	743	117
	Kim Đồng	14.171	12.395	355	1.421		12.330	1.841	1.629	212
	Hà Huy Giáp	11.882	10.339	333	1.210		10.688	1.194	1.148	46
	Võ Văn Tần	10.692	9.305	291	1.096		9.629	1.063	1.039	24
	Trương Định	5.615	5.186	215	214		5.220	395	149	246
	Nguyễn Thị Định	7.320	6.584	376	361		6.926	394	316	78

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Nguyễn Thái Bình	11.541	9.830	202	1.510		10.273	1.268	980	288
	Lý Tự Trọng	8.907	7.736	368	802		8.048	859	761	98
	Võ Thị Sáu	5.380	2.942	52	2.386		2.868	2.512	584	1.928
	Võ Thị Thừa	951	839		113		927	25	14	11
III	**Trung học cơ sở**	**158.995**	**147.052**	**7.467**	**4.476**		**148.818**	**10.177**	**6.610**	**3.567**
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	11.195	10.441	478	276		10.937	258	258	
	Nguyễn Ảnh Thủ	8.732	8.429	258	46		7.951	782	669	112
	Phan Bội Châu	17.360	16.574	629	158		16.475	885	884	1
	Nguyễn An Ninh	19.846	18.118	1.614	114		17.824	2.023	1.572	451
	An Phú Đông	9.602	9.072	376	154		9.572	30	28	2
	Nguyễn Huệ	15.946	14.763	1.103	80		15.661	285	116	169
	Nguyễn Hiền	18.561	17.245	1.191	125		17.403	1.157	795	363
	Trần Quang Khải	17.972	17.130	749	93		16.813	1.159	836	323
	Lương Thế Vinh	8.817	8.449	233	136		8.298	519	336	183
	Trần Hưng Đạo	8.799	8.550	182	67		8.307	492	286	207
	Nguyễn Trung Trực	10.324	9.604	573	147		9.953	371	307	64
	Nguyễn Chí Thanh	6.407	5.494	68	845		5.345	1.062	387	675
	Hà Huy Tập	5.434	3.184	14	2.236		4.281	1.154	137	1.017
IV	**Đơn vị giáo dục khác**	**16.347**	**12.118**	**4**	**7.665**	**3.440**	**14.684**	**1.663**	**1.380**	**283**
	Trung tâm GDNN-GDTX	6.193			6.193		5.101	1.092	897	195
	Trung tâm GDTX	2.399	5.279			2.880	2.399			
	Trung tâm KTTH-HN	830	945		444	559	830			
	Trường CBAD	5.015	4.245	4	766		4.460	555	483	71
	Trường BDGD	1.911	1.649		262		1.895	17		17
D	**Các đơn vị khác**	**190.110**	**39.389**	**1.557**	**149.163**		**168.056**	**22.054**	**2.638**	**19.416**
	Trung tâm Văn hóa	4.568	3.354	69	1.146		4.012	556		556
	Nhà thiếu nhi	1.634	1.418	81	134		1.626	8	4	4
	Trung tâm Dạy nghề									
	Bệnh Viện	4.570	1.050		3.520		2.014	2.556	2.446	109
	Trung tâm Y tế	32.567	29.301	1.088	2.178		32.256	311		311
	Trung tâm TDTT	2.418	1.913	292	213		2.364	54	53	1
	Trung Tâm BDCT	2.583	2.353	27	203		2.560	23	22	1
	Ban Bồi thường GPMB	482			482		376	106	106	
	Ban QLDTXDCT	141.287			141.287		122.847	18.440	6	18.434
E	**An ninh quốc phòng**	**15.564**	**7.273**		**8.291**		**14.569**	**995**		**995**
	Công an	8.236	3.485		4.751		7.336	900		900
	Ban chỉ huy quân sự	7.328	3.788		3.540		7.233	95		95

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
F	**Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc**	**4.724**	**1.938**		**2.786**		**4.434**	**291**		**291**
	Chi cục thuế	814			814		947	-133		-133
	Liên đoàn lao động	51			51		51			
	Bảo hiểm xã hội Quận 12	57			57		57			
	Viện kiểm sát nhân dân	536	468		68		530	7		7
	Tòa án quận	1.099	918		181		1.040	60		60
	Chi cục thi hành án	992	450		542		981	11		11
	Kho bạc nhà nước	195			195		195			
	Chi cục thống kê	110	102		8		110			
	Đội Quản lý TT12B	482			482		482			
	Phòng Cảnh sát PCCC	351			351		4	346		346
	Trạm Khuyến nông									
	Ngân hàng CSXH									
	Văn phòng Quận ủy	37			37		37			
G	**Chi khác chưa phân bổ**									
H	**Sự nghiệp y tế chưa phân bổ**									
I	**Sự nghiệp xã hội chưa phân bổ**									
J	**Sự nghiệp an ninh, quốc phòng chưa phân bổ**									
K	**Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ**									
L	**Khối phường**	**202.910**	**142.773**	**33.189**	**27.572**	**624**	**174.300**	**28.610**	**3.291**	**24.739**
	Phường Tân Thới Nhất	22.569	14.189	5.973	2.468	62	14.748	7.821	39	7.782
	Phường Đông Hưng Thuận	19.183	12.930	3.933	2.384	62	16.684	2.499	187	2.313
	Phường An Phú Đông	15.566	11.012	2.987	1.607	39	13.912	1.654	161	1.493
	Phường Trung Mỹ Tây	16.284	12.334	1.398	2.606	55	14.874	1.410	312	1.098
	Phường Tân Chánh Hiệp	21.774	15.065	3.243	3.552	86	19.646	2.127	378	1.749
	Phường Thạnh Lộc	16.526	12.215	2.025	2.326	39	15.229	1.297	368	930
	Phường Thạnh Xuân	16.833	12.591	1.780	2.516	55	15.094	1.739	450	1.289
	Phường Hiệp Thành	21.994	15.793	3.260	2.995	55	21.039	955	375	
	Phường Thới An	16.743	11.497	3.126	2.175	55	15.019	1.724	509	1.215
	Phường Tân Thới Hiệp	18.537	13.327	2.654	2.620	62	15.266	3.271	244	3.027
	Phường Tân Hưng Thuận	16.900	11.822	2.810	2.323	55	12.789	4.112	268	3.843
M	**Chi chuyển nguồn**								**129.833**	
N	**Dự phòng ngân sách**									

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 15

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	**143.775**		**143.775**	**177.591**				**174.300**						**3.291**	**123,52%**		**121,23%**
1	Tân Thới Nhất	14.189		14.189	14.787				14.748						39	104,21%		103,94%
2	Đông Hưng Thuận	12.996		12.996	16.871				16.684						187	129,81%		128,37%
3	An Phú Đông	11.198		11.198	14.073				13.912						161	125,68%		124,24%
4	Trung Mỹ Tây	12.425		12.425	15.186				14.874						312	122,22%		119,71%
5	Tân Chánh Hiệp	15.102		15.102	20.025				19.646						378	132,59%		130,09%
6	Thạnh Lộc	12.334		12.334	15.596				15.229						368	126,45%		123,47%
7	Thạnh Xuân	12.728		12.728	15.544				15.094						450	122,12%		118,58%
8	Hiệp Thành	15.891		15.891	21.414				21.039						375	134,76%		132,40%
9	Thới An	11.655		11.655	15.528				15.019						509	133,24%		128,87%
10	Tân Thới Hiệp	13.412		13.412	15.510				15.266						244	115,64%		113,82%
11	Tân Hưng Thuận	11.844		11.844	13.057				12.789						268	110,24%		107,97%

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**124.225**	**124.225**							**151.173**	**124.225**	**26.948**		**26.948**				**121,69%**	**100,00%**						
1	Tân Thới Nhất	10.954	10.954							13.360	10.954	2.406		2.406				121,96%	100,00%						
2	Đông Hưng Thuận	10.950	10.950							13.272	10.950	2.321		2.321				121,20%	100,00%						
3	An Phú Đông	9.648	9.648							11.216	9.648	1.568		1.568				116,25%	100,00%						
4	Trung Mỹ Tây	11.309	11.309							13.861	11.309	2.552		2.552				122,56%	100,00%						
5	Tân Chánh Hiệp	13.454	13.454							16.920	13.454	3.466		3.466				125,76%	100,00%						
6	Thạnh Lộc	10.917	10.917							13.204	10.917	2.287		2.287				120,95%	100,00%						
7	Thạnh Xuân	11.543	11.543							14.005	11.543	2.462		2.462				121,33%	100,00%						
8	Hiệp Thành	12.971	12.971							15.912	12.971	2.941		2.941				122,67%	100,00%						
9	Thới An	9.890	9.890							12.011	9.890	2.120		2.120				121,44%	100,00%						
10	Tân Thới Hiệp	11.993	11.993							14.551	11.993	2.557		2.557				121,32%	100,00%						
11	Tân Hưng Thuận	10.595	10.595							12.864	10.595	2.269		2.269				121,41%	100,00%						

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**213.518**	**29.156**	**143.894**	**7.279**	**4.754**	**28.435**
1	Tân Thới Nhất	23.163	3.831	12.725	635	374	5.599
2	Đông Hưng Thuận	19.893	2.688	12.775	497	490	3.443
3	An Phú Đông	16.815	2.613	11.018	197	827	2.160
4	Trung Mỹ Tây	17.003	1.744	12.904	957	175	1.223
5	Tân Chánh Hiệp	22.863	2.700	16.245	675	414	2.829
6	Thạnh Lộc	17.619	2.390	12.401	803	315	1.709
7	Thạnh Xuân	17.941	2.155	13.148	857	228	1.552
8	Hiệp Thành	23.796	4.624	15.343	569	945	2.315
9	Thới An	17.763	2.626	11.419	591	541	2.586
10	Tân Thới Hiệp	19.027	1.822	13.743	807	236	2.417
11	Tân Hưng Thuận	17.637	1.963	12.173	691	208	2.601

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B																														
	TỔNG SỐ	**3.488**		**3.488**	**3.488**				**3.488**	**3.488**		**3.877**		**3.877**	**3.877**				**3.877**	**3.877**		**111,14%**		**111,14%**	**111,14%**				**111,14%**	**111,14%**	
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	517		517	517				517	517		396		396	396				396	396												
2	Phòng Y tế	2.971		2.971	2.971				2.971	2.971		3.481		3.481	3.481				3.481	3.481		117,16%		117,16%	117,16%				117,16%	117,16%	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2017 (năm trước)	Kế hoạch năm 2018				Thực hiện năm 2018				Dư nguồn đến ngày 31/12/2018
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Vì Biển đảo quê hương - Vì tuyến đầu Tổ quốc	623	1.601		1.601		1.710		1.819	-109	514
2	Quỹ Vì người nghèo	3.530	9.881		9.881		11.413		6.928	4.485	8.015
3	Quỹ Cứu trợ đồng bào bị bão lũ	60	681		681		1.183		1.243	-60	
4	Quỹ Xóa đói giảm nghèo	107					23		23		107
5	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	567	103		103		549		342	207	774
6	Quỹ phòng chống thiên tai	2					1.191		1.193	-2	

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 01/CQTH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÂN CẤP

Niên độ ngân sách năm 2018 (Đến ngày 31/01/2019)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nhập hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018
								Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)				
				Tổng số	Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7+8+9+13+19	(a)	24=6+11+17+(a)
	Tổng số (A+B+C+D)		1.521.758.648.115	379.834.195.382	39.545.774.302	0	36.151.364.702	0	0	0	0	0	0	219.206.000.000	210.576.469.240	100.173.627.638	110.402.841.602	0	8.629.530.760	136.324.992.340	113.797.251.202	583.976.322	589.826.688.300
	Vốn trong nước		*1.521.758.648.115*	*379.834.195.382*	*39.545.774.302*	*0*	*36.151.364.702*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*219.206.000.000*	*210.576.469.240*	*100.173.627.638*	*110.402.841.602*	*0*	*8.629.530.760*	*136.324.992.340*	*113.797.251.202*	*583.976.322*	*589.826.688.300*
	Vốn nước ngoài			*0*	*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
A	VỐN NSNN:		1.521.758.648.115	379.834.195.382	39.545.774.302	0	36.151.364.702	0	0	0	0	0	0	219.206.000.000	210.576.469.240	100.173.627.638	110.402.841.602	0	8.629.530.760	136.324.992.340	113.797.251.202	583.976.322	589.826.688.300
	Vốn trong nước		*1.521.758.648.115*	*379.834.195.382*	*39.545.774.302*	*0*	*36.151.364.702*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*219.206.000.000*	*210.576.469.240*	*100.173.627.638*	*110.402.841.602*	*0*	*8.629.530.760*	*136.324.992.340*	*113.797.251.202*	*583.976.322*	*589.826.688.300*
	Vốn nước ngoài																						
A.1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2018:																						
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:		1.521.758.648.115	379.834.195.382	39.545.774.302	0	36.151.364.702	0	0	0	0	0	0	219.206.000.000	210.576.469.240	100.173.627.638	110.402.841.602	0	8.629.530.760	136.324.992.340	113.797.251.202	583.976.322	589.826.688.300
	Vốn trong nước		*1.521.758.648.115*	*379.834.195.382*	*39.545.774.302*	*0*	*36.151.364.702*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*219.206.000.000*	*210.576.469.240*	*100.173.627.638*	*110.402.841.602*	*0*	*8.629.530.760*	*136.324.992.340*	*113.797.251.202*	*583.976.322*	*589.826.688.300*
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Vốn chuẩn bị đầu tư		371.255.836.648	2.328.342.000	281.500.000	0	199.000.000	0	0	0	0	0	0	2.998.000.000	2.017.554.657	2.017.554.657	0	0	980.445.343	2.216.554.657	82.500.000	0	4.315.896.657
	Vốn trong nước		*371.255.836.648*	*2.328.342.000*	*281.500.000*	*0*	*199.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.998.000.000*	*2.017.554.657*	*2.017.554.657*	*0*	*0*	*980.445.343*	*2.216.554.657*	*82.500.000*	*0*	*4.315.896.657*
	Vốn nước ngoài				0			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
1.1	Ngành dân dụng		20.621.857.620	555.342.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	684.000.000	157.309.657	157.309.657	0	0	526.690.343	157.309.657	0	0	712.651.657
	Vốn trong nước		*20.621.857.620*	*555.342.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*684.000.000*	*157.309.657*	*157.309.657*	*0*	*0*	*526.690.343*	*157.309.657*	*0*	*0*	*712.651.657*
	Vốn nước ngoài			*0*	*0*														0	0	0		0
1.1.1	Trường tiểu học Bàu Nại	7067006	18.470.200.108	497.724.000	0									55.000.000	47.260.842	47.260.842			7.739.158	47.260.842	0		544.984.842
1.1.2	Tu bổ di tích đền thờ Nguyễn Ảnh Thủ	7714344	2.151.657.512	-	0									629.000.000	110.048.815	110.048.815			518.951.185	110.048.815			110.048.815
1.1.3	VP làm việc phòng TNMT và Văn phòng đăng ký QSDĐ	7267116		57.618.000	0										-	0			0	0	0		57.618.000
1.2	Ngành Giao thông		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn trong nước		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1.3	Ngành thủy lợi:		350.633.979.028	1.773.000.000	281.500.000	0	199.000.000	0	0	0	0	0	0	2.314.000.000	1.860.245.000	1.860.245.000	0	0	453.755.000	2.059.245.000	82.500.000	0	3.633.245.000
	Vốn trong nước		*350.633.979.028*	*1.773.000.000*	*281.500.000*	*0*	*199.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.314.000.000*	*1.860.245.000*	*1.860.245.000*	*0*	*0*	*453.755.000*	*2.059.245.000*	*82.500.000*	*0*	*3.633.245.000*
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	a./ Dự án nạo vét:		350.633.979.028	1.773.000.000	281.500.000		199.000.000							2.014.000.000	1.560.245.000	1.560.245.000			453.755.000	1.759.245.000	82.500.000		3.333.245.000
1.3.1	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Tư Trang - Đất Sét	7642629	41.493.656.000	200.000.000	0									200.000.000	200.000.000	200.000.000			0	200.000.000	0		400.000.000
1.3.2	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Tám Giáo	7642641	23.997.580.068	200.000.000	0									50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		250.000.000
1.3.3	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sáu Sôu	7642628	60.946.930.143	200.000.000	0									200.000.000	200.000.000	200.000.000			0	200.000.000	0		400.000.000
1.3.4	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Tư Mảnh - Ủi Bom	7642624	25.820.000.000	156.500.000	156.500.000		74.000.000							259.000.000	47.600.000	47.600.000			211.400.000	121.600.000	82.500.000		204.100.000
1.3.5	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Tám Vu (đoạn 1 Cả Bếm)	7642633	34.603.451.091	173.000.000	0									200.000.000	188.645.000	188.645.000			11.355.000	188.645.000	0		361.645.000
1.3.6	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Tám Vu (đoạn 2 Cả Bếm)	7642634	72.432.329.215	157.000.000	0									390.000.000	388.000.000	388.000.000			2.000.000	388.000.000	0		545.000.000
1.3.7	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sâu (đoạn 1)	7642637		200.000.000	0									200.000.000	45.500.000	45.500.000			154.500.000	45.500.000	0		245.500.000
1.3.8	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sâu (đoạn 2)	7642642	43.847.666.508	186.500.000	125.000.000		125.000.000							260.000.000	186.500.000	186.500.000			73.500.000	311.500.000	0		373.000.000
1.3.9	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sâu Trình - rạch Vũ Đông Nhi	7642627	47.492.367.000	300.000.000	0									255.000.000	254.000.000	254.000.000			1.000.000	254.000.000	0		554.000.000
	b./ Dự án bờ bao:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	300.000.000
1.3.10	Bê tông hóa Bờ bao Ông Sôi, khu phố 1	7714346	0	0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K.C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K.C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn điều tư nộp trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán: Tổng số	Thanh toán: Số vốn thanh toán KLHT	Thanh toán: Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán: Tổng số	Thanh toán: Số vốn thanh toán KLHT	Thanh toán: Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(*)	24=6+11+17+(*)
1.3.11	Bê tông hóa Bờ bao rạch Cầu Số 2, khu phố 4	7714345	0	0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000
1.3.12	Bê tông hóa Bờ bao rạch Cầu Số 4	7714347	0	0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000
2	Vốn thực hiện dự án		1.150.502.811.467	377.505.853.382	39.264.274.302	0	35.952.364.702	0	0	0	0	0	0	216.208.000.000	208.558.914.583	98.156.872.981	110.402.041.602	0	7.649.085.417	134.108.437.683	113.714.751.202	583.976.322	585.480.791.643
	Vốn trong nước		*1.150.502.811.467*	*377.505.853.382*	*39.264.274.302*	*0*	*35.952.364.702*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*216.208.000.000*	*208.558.914.583*	*98.156.872.981*	*110.402.041.602*	*0*	*7.649.085.417*	*134.108.437.683*	*113.714.751.202*	*583.976.322*	*585.480.791.643*
	Vốn ngoài nước				*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
2.1	Ngành Dân dụng		313.371.006.813	146.912.576.577	30.742.871.702	-	27.430.962.102	-	-	-	-	-	-	61.336.000.000	58.194.998.647	38.152.469.809	20.042.528.838	-	3.141.001.353	65.583.431.911	23.354.438.438	520.332.973	204.587.242.251
	Vốn trong nước		*313.371.006.813*	*146.912.576.577*	*30.742.871.702*	-	*27.430.962.102*	-	-	-	-	-	-	*61.336.000.000*	*58.194.998.647*	*38.152.469.809*	*20.042.528.838*	-	*3.141.001.353*	*65.583.431.911*	*23.354.438.438*	*520.332.973*	*204.587.242.251*
	Vốn ngoài nước				*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
2.1.1	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Quang Trung (GD2)	7527386	33.025.000.000	23.275.638.477	0									643.000.000	642.840.693	642.840.693			159.307	642.840.693	0	110.937.436	23.807.541.754
2.1.2	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Nguyễn Trãi	7508714	29.751.000.000	19.696.781.475	0									810.000.000	809.328.417	809.328.417			671.583	809.328.417	0	38.869.540	20.467.240.352
2.1.3	Xây dựng trụ sở Công an phường Thới An	7527389	11.906.895.320	319.386.000	0									-	-	0			0	0	0		319.386.000
2.1.4	Xây dựng trụ sở Công an phường An Phú Đông	7508715	12.451.507.668	10.982.349.255	0									-	-	0			0	0	0	86.724.910	10.895.624.345
2.1.5	Xây dựng trụ sở Công an phường Tân Thới Hiệp	7527390	11.935.895.081	9.937.952.597	0									276.000.000	275.972.958	275.972.958			27.042	275.972.958	0		10.213.925.555
2.1.6	Xây dựng Trạm y tế phường Thạnh Lộc	7527402	9.329.390.149	7.399.000.000	0									-	-	0			0	0	0		7.399.000.000
2.1.7	Xây dựng Trạm y tế phường An Phú Đông	7508720	7.278.988.596	6.321.812.525	0									16.000.000	16.000.000	16.000.000	0		0	16.000.000	0		6.337.812.525
2.1.8	Xây dựng Trạm y tế phường Trung Mỹ Tây	7527399	7.720.729.607	5.550.000.000	0									312.000.000	311.572.320	311.572.320			427.680	311.572.320	0	17.830.163	5.843.732.157
2.1.9	Xây dựng văn phòng tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ	7564351	14.490.424.148	13.933.530.299	0									309.000.000	308.090.492	308.090.492			909.508	308.090.492	0	68.873.025	14.172.747.766
2.1.10	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự phường Trung Mỹ Tây	7527392	9.783.000.000	6.593.762.712	3.471.546.091		3.471.546.091							1.483.000.000	1.478.465.393	1.478.465.393			4.534.607	4.950.011.484	0	32.021.200	8.040.304.905
2.1.11	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự phường Hiệp Thành	7527395	11.000.000.000	6.488.622.000	3.523.176.990		3.523.176.990							3.174.000.000	3.174.000.000	3.174.000.000			0	6.697.176.990	0		9.662.622.000
2.1.12	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Tân Chánh Hiệp	7508718	10.176.924.771	8.252.503.744	0									237.000.000	236.348.073	236.348.073			651.927	236.348.073	0	58.366.699	8.430.485.118
2.1.13	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường An Phú Đông	7592668	10.511.919.857	4.985.000.000	4.676.407.000		4.676.407.000							4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000			0	8.844.407.000	0		9.153.000.000
2.1.14	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Thới An	7592665	7.160.894.181	3.800.000.000	2.763.911.272		2.763.911.272							1.955.000.000	1.954.912.934	1.954.912.934			87.066	4.718.824.206	0		5.754.912.934
2.1.15	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Thạnh Lộc	7592664	9.052.349.488	3.850.000.000	3.589.844.000		277.934.400							1.000.000.000	997.887.207	997.887.207			2.112.793	3.275.821.607	3.311.909.600		4.847.887.207
2.1.16	Xây dựng Trụ sở công an phường Trung Mỹ Tây	7615315	11.768.511.116	5.280.000.000	4.967.831.800		4.967.831.800							-	0	0			0	4.967.831.800	0		5.280.000.000
2.1.17	Nâng cấp, mở rộng Trường MN Hồng Yến	7527385	27.263.498.000	476.884.000	0									10.573.000.000	10.573.000.000	4.403.582.000	6.169.418.000		0	4.403.582.000	6.169.418.000		11.049.884.000
2.1.18	Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Nguyễn An Ninh	7615289	3.500.000.000	1.684.501.819	1.568.706.819		1.568.706.819							1.600.000.000	1.571.492.686	1.571.492.686			28.507.314	3.140.199.505	0		3.255.993.505
2.1.19	Xây dựng Trạm y tế phường Thới An	7615317	7.498.927.942	3.399.999.720	3.169.853.620		3.169.853.620							4.800.000.000	2.975.398.170	2.975.398.170			1.824.601.830	6.145.251.790	0	106.700.000	6.268.697.890
2.1.20	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế phường Tân Chánh Hiệp	7615318	7.116.171.645	3.223.937.000	3.011.594.110		3.011.594.110							4.700.000.000	3.421.689.304	3.421.689.304			1.278.310.696	6.433.283.414	0		6.645.626.304
2.1.21	Xây dựng phòng học 04 bộ môn Trường THCS An Phú Đông	7643084	13.925.138.000	430.000.000	0									7.000.000.000	7.000.000.000	4.481.387.962	2.518.612.038		0	4.481.387.962	2.518.612.038		7.430.000.000
2.1.22	Xây dựng Trường tiểu học Nguyễn Du - Giai đoạn 2	7643082	26.019.573.735	228.764.756	0									10.194.000.000	10.194.000.000	3.241.607.200	6.952.392.800		0	3.241.607.200	6.952.392.800		10.422.764.756
2.1.23	Xây dựng Trạm y tế phường Hiệp Thành	7643083	7.500.000.000	224.754.000	0									3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000			0	3.000.000.000	0		3.224.754.000
2.1.24	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Đông Hưng Thuận	7643085	13.530.000.554	577.396.198	0									4.503.000.000	4.503.000.000	100.894.000	4.402.106.000		0	100.894.000	4.402.106.000		5.080.396.198

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nhập hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018
									Thanh toán						Thanh toán								
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(a)	24=6+13+17-(a)
2.1.25	Lắp đặt 51 bồn nước tập trung 51 m3	7528239	1.674.257.955	-	0									583.000.000	583.000.000	583.000.000			0	583.000.000	0		583.000.000
2.2	Ngành giao thông		71.501.498.409	48.033.496.175	8.329.561.000	0	8.329.561.000	0	0	0	0	0	0	17.840.000.000	13.924.241.774	13.635.378.574	288.863.200	0	3.915.758.226	21.964.939.574	288.863.200	45.099.781	61.912.658.248
	Vốn trong nước		*71.501.498.409*	*48.033.496.175*	*8.329.561.000*	*0*	*8.329.561.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*17.840.000.000*	*13.924.241.774*	*13.635.378.574*	*288.863.200*	*0*	*3.915.758.226*	*21.964.939.574*	*288.863.200*	*45.099.781*	*61.912.658.248*
	Vốn ngoài nước			*0*	*0*			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
2.2.1	Xây dựng 03 cống hộp trên đường TL41	7564354	11.864.206.092	9.926.224.000	0									217.000.000	216.728.584	216.728.584			271.416	216.728.584	0	22.091.023	10.120.861.561
2.2.2	Xây dựng cầu sắt Rạch Trâm - phường An Phú Đông	7564356	6.993.646.930	6.588.424.575	0									181.000.000	180.597.732	180.597.732			402.268	180.597.732	0		6.769.022.307
2.2.3	Xây dựng cầu Lớn - phường An Phú Đông	7564360	13.448.573.030	10.534.686.481	0									466.000.000	465.082.930	465.082.930			917.070	465.082.930	0		10.999.769.411
2.2.4	Xây dựng cống hộp thay thế cầu Thầy Tư - phường An Phú Đông	7564362	5.954.555.753	4.973.300.000	0									168.000.000	167.976.567	167.976.567			23.433	167.976.567	0	18.035.000	5.123.241.567
2.2.5	Xây dựng đường vào Trường MN Thạnh Lộc	7527407	4.499.622.332	4.138.646.329	0									-	0	0			0	0	0		4.138.646.329
2.2.6	Xây dựng đường vào Trường TH An Phú Đông	7527405	3.562.198.674	50.000.000	0									3.500.000.000	2.935.384.065	2.669.020.865	266.363.200		564.615.935	2.669.020.865	266.363.200		2.985.384.065
2.2.7	Nạo vét rạch Thợ Bột	7613209	2.963.601.698	2.704.393.780	0									125.000.000	124.519.873	124.519.873			480.127	124.519.873	0	4.973.678	2.823.939.975
2.2.8	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Chánh Hiệp 04	7615319	3.997.390.880	1.614.859.504	1.500.000.000		1.500.000.000							2.385.000.000	1.695.281.000	1.695.281.000			689.719.000	3.195.281.000	0		3.310.140.504
2.2.9	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 2-5 (tuyến 389 – Lê Văn Khương - tuyến 290 – HT17)	7615320	7.794.667.192	3.201.480.987	2.930.500.000		2.930.500.000							4.599.000.000	3.502.055.613	3.502.055.613			1.096.944.387	6.432.555.613	0		6.703.536.600
2.2.10	Nâng cấp, mở rộng đường Thạnh Lộc 08	7615321	7.794.839.328	3.201.481.019	2.923.500.000		2.923.500.000							4.599.000.000	3.325.861.161	3.325.861.161			1.273.138.839	6.249.361.161	0		6.527.342.180
2.2.11	Nâng cấp, mở rộng đường TMT17	7615316	2.628.196.500	1.099.999.500	975.561.000		975.561.000							1.600.000.000	1.310.754.249	1.288.254.249	22.500.000		289.245.751	2.263.815.249	22.500.000		2.410.753.749
2.3	Ngành thủy lợi		765.630.306.245	182.559.780.630	191.841.600	0	191.841.600	0	0	0	0	0	0	137.032.000.000	136.439.674.162	46.368.224.598	90.071.449.564	0	592.325.838	46.560.066.198	90.071.449.564	18.543.648	318.900.911.144
	Vốn trong nước		*765.630.306.245*	*182.559.780.630*	*191.841.600*	*0*	*191.841.600*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*137.032.000.000*	*136.439.674.162*	*46.368.224.598*	*90.071.449.564*	*0*	*592.325.838*	*46.560.066.198*	*90.071.449.564*	*18.543.648*	*318.900.911.144*
	Vốn ngoài nước																						
	a/ Dự án bờ bao cừ nhựa uPVC (năm 2014):		186.947.396.111	140.844.611.871	-		-		-	-	-		-	7.288.000.000	7.243.246.317	7.243.246.317		-	36.753.683	7.243.246.317	-	18.543.648	148.069.313.740
2.3.1	Bờ bao rạch Lò Heo - phường Thạnh Lộc	7464829	11.249.605.862	8.731.397.267	0									309.000.000	308.730.931	308.730.931			269.069	308.730.931	0	5.226.560	9.034.901.698
2.3.2	Bờ bao rạch Tư Hồ - phường Thạnh Lộc	7464821	12.712.785.069	10.085.621.854	0									317.000.000	316.175.323	316.175.323			824.677	316.175.323	0		10.401.797.177
2.3.3	Bờ bao rạch Ụ Cầu Mống - phường Thạnh Lộc	7464814	6.557.370.751	5.050.395.245	0									429.000.000	427.296.885	427.296.885			1.703.115	427.296.885	0		5.477.692.130
2.3.4	Bờ bao rạch Tư Mành - phường Thới An	7464836	3.720.060.290	2.776.329.433	0									292.000.000	264.659.087	264.659.087			27.340.913	264.659.087	0		3.040.988.520
2.3.5	Bờ bao rạch Bà Dương - phường An Phú Đông	7464849	15.072.129.830	11.140.034.658	0									350.000.000	349.765.513	349.765.513			234.487	349.765.513	0		11.489.800.171
2.3.6	Bờ bao rạch Lò Than - phường An Phú Đông	7464844	7.928.817.910	5.680.430.545	0									443.000.000	440.737.807	440.737.807			2.262.193	440.737.807	0	7.281.615	6.113.883.737
2.3.7	Bờ bao rạch Cầu Chợ - phường An Phú Đông	7464851	31.711.982.163	20.545.452.837	0									3.109.000.000	3.108.569.080	3.108.569.080			430.920	3.108.569.080	0		23.654.021.917
2.3.8	Bờ bao rạch Cầu Lớn - phường An Phú Đông	7464855	15.842.115.457	10.129.080.014	0									324.000.000	323.314.167	323.314.167			685.833	323.314.167	0	4.830.200	10.447.583.981
2.3.9	Bờ bao rạch Láng Le - phường An Phú Đông	7464858	32.939.514.097	24.264.322.367	0									1.106.000.000	1.105.411.225	1.105.411.225			588.775	1.105.411.225	0	1.222.273	25.368.511.319
2.3.10	Bờ bao rạch Trâm - phường An Phú Đông	7464839	5.308.990.309	4.266.144.097	0									155.000.000	153.493.246	153.493.246			1.506.754	153.493.246	0		4.419.637.343
2.3.11	Bờ bao rạch Tư Trang - phường An Phú Đông	7464859	25.190.782.499	21.140.264.415	0									446.000.000	445.093.053	445.093.053			906.947	445.093.053	0		21.585.357.468
2.3.12	Bờ bao nhánh rạch Rỗng Lớn - phường Thới An	7476617	19.113.250.974	17.035.138.335	0									-	0	0			0	0	0		17.035.138.335
	b/ Dự án bờ bao cừ nhựa uPVC (theo CV 4662/UBND-CNN):		50.176.957.857	35.107.322.486	191.841.600	-	191.841.600		-	-	-		-	7.860.000.000	7.859.998.263	7.859.998.263		-	1.737	8.051.839.863	-		42.967.320.749
2.3.13	Nâng cấp Bờ bao rạch Thợ Bột	7508701	40.494.852.232	29.602.185.793	0									6.440.000.000	6.439.998.263	6.439.998.263			1.737	6.439.998.263	0		36.042.184.056
2.3.14	Nâng cấp Bờ bao rạch Cầu Đồng	7508706	9.681.205.625	5.505.136.693	191.841.600		191.841.600							1.420.000.000	1.420.000.000	1.420.000.000			0	1.611.841.600	0		6.925.136.693

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018
				Tổng số	Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hết hồi (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hết hồi (nếu có)				
									Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7+8+9+13+19	(a)	24=6+11+17+(a)
	e/ Dự án nạo vét		423.379.956.485	4.387.491.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	85.015.000.000	84.816.446.126	8.138.618.018	76.677.828.108	0	198.553.874	8.138.618.018	76.677.828.108	0	89.203.937.526
2.3.15	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Ông Học	7642631	42.652.123.312	429.000.000	0									8.504.000.000	8.503.999.052	1.175.914.052	7.328.085.000		948	1.175.914.052	7.328.085.000		8.932.996.052
2.3.16	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Lò Hen - Ông Sới	7642635	52.556.819.474	534.991.000	0									10.505.000.000	10.505.000.000	1.282.003.000	9.222.997.000		0	1.282.003.000	9.222.997.000		11.039.991.000
2.3.17	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Bà Tha	7642632	61.387.274.399	590.390.000	0									12.301.000.000	12.300.999.500	1.476.406.791	10.824.592.709		500	1.476.406.791	10.824.592.709		12.891.699.500
2.3.18	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sư Rọ (đoạn 1)	7642633	46.521.849.000	535.000.000	0									9.300.000.000	9.299.124.000	250.000.000	9.049.124.000		876.000	250.000.000	9.049.124.000		9.834.124.000
2.3.19	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Sư Rọ (đoạn 2)	7642638	40.508.540.000	433.000.000	0									8.100.000.000	8.094.000.000	272.228.000	7.821.772.000		6.000.000	272.228.000	7.821.772.000		8.537.000.000
2.3.20	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Rồng Tùng (đoạn 1)	7642636	49.149.380.281	472.800.000	0									9.895.000.000	9.895.000.000	974.544.601	8.830.455.399		0	974.544.601	8.830.455.399		10.277.800.000
2.3.21	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Rồng Tùng (đoạn 2)	7642640	48.725.052.391	472.000.000	0									9.700.000.000	9.694.344.000	1.083.544.000	8.610.800.000		5.656.000	1.083.544.000	8.610.800.000		10.166.344.000
2.3.22	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Rồng Mọt - Năm Lô	7642630	40.862.917.628	460.000.000	0									8.600.000.000	8.435.813.082	1.095.731.082	7.340.082.000		164.186.918	1.095.731.082	7.340.082.000		8.895.813.082
2.3.23	Nạo vét, kiên cố hóa rạch Cầu Chy	7642639	41.016.000.000	450.000.000	0									8.200.000.000	8.178.166.492	528.246.492	7.649.920.000		21.833.508	528.246.492	7.649.920.000		8.628.166.492
	d/ Dự án bờ bao PCLB		105.126.895.792	2.220.356.673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.877.000.000	36.519.983.456	23.126.362.000	13.393.621.456	0	357.016.544	23.126.362.000	13.393.621.456	0	38.740.339.529
2.3.24	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Ba Vinh	7642626	7.556.021.419	324.435.644	0									5.211.000.000	5.155.105.000	5.155.105.000			55.895.000	5.155.105.000	0		5.479.540.644
2.3.25	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Bà Ngâu	7642526	3.488.862.750	183.062.883	0									2.302.000.000	2.302.000.000	2.302.000.000			0	2.302.000.000	0		2.485.062.883
2.3.26	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Cống Hộp Số 2	7642528	11.560.064.658	416.198.206	0									7.957.000.000	7.957.000.000	7.957.000.000			0	7.957.000.000	0		8.373.198.206
2.3.27	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Cầu Vũ	7642527	9.534.671.740	356.011.588	0									7.202.000.000	6.947.757.000	6.947.757.000			254.243.000	6.947.757.000	0		7.303.768.588
2.3.28	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Đã Hàn	7642525	5.437.964.955	197.233.213	0									2.200.000.000	2.200.000.000	54.000.000	2.146.000.000		0	54.000.000	2.146.000.000		2.397.233.213
2.3.29	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Sâu	7642529	38.626.034.324	413.414.539	0									405.000.000	402.296.000	50.000.000	352.296.000		2.704.000	50.000.000	352.296.000		815.710.539
2.3.30	Đắp bờ bao kết hợp giao thông tuyến bờ bao rạch Nhà Nuôi	7642625	28.923.275.946	330.000.000	0									11.600.000.000	11.555.825.456	660.500.000	10.895.325.456		44.174.544	660.500.000	10.895.325.456		11.885.825.456
2.5	Ngành quy hoạch		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn trong nước		0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn ngoài nước				0			0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	VỐN CIMTOG			0	0														0	0	0		0
III	VỐN CTMT			0	0														0	0	0		0
IV	VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			0	0														0	0	0		0
V	VỐN NSNN KHÁC			0	0														0	0	0		0
A.2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2018 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm 2018			0	0														0	0	0		0
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ			0	0														0	0	0		0
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			0	0														0	0	0		0
D	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):			0	0														0	0	0		0

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 01/CQTH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH QUẬN
Niên độ ngân sách năm 2018 (Đến ngày 31/01/2019)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú	Lũy kế vốn của dự án hoàn thành đưa vào sử dụng
								Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)						
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi							
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	a	24=6+11+17-a		
	Tổng số (A+B+C+D)		59.997.833.289	9.713.737.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.855.000.000	32.662.415.503	22.410.288.803	10.252.126.700	0	192.584.497	22.410.288.803	10.252.126.700	50.000.000	42.326.153.119		0
	Vốn trong nước		*59.997.833.289*	*9.713.737.616*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*32.855.000.000*	*32.662.415.503*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*192.584.497*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*50.000.000*	*42.326.153.119*		*0*
	Vốn nước ngoài				*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*			*0*
A	VỐN NSNN:		59.997.833.289	9.713.737.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.855.000.000	32.662.415.503	22.410.288.803	10.252.126.700	0	192.584.497	22.410.288.803	10.252.126.700	50.000.000	42.326.153.119		
	Vốn trong nước		*59.997.833.289*	*9.713.737.616*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*32.855.000.000*	*32.662.415.503*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*192.584.497*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*50.000.000*	*42.326.153.119*		
	Vốn nước ngoài																								
A.1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2018:																								
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:		59.997.833.289	9.713.737.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.855.000.000	32.662.415.503	22.410.288.803	10.252.126.700	0	192.584.497	22.410.288.803	10.252.126.700	50.000.000	42.326.153.119		
	Vốn trong nước		*59.997.833.289*	*9.713.737.616*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*32.855.000.000*	*32.662.415.503*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*192.584.497*	*22.410.288.803*	*10.252.126.700*	*50.000.000*	*42.326.153.119*		
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*																					
1	Vốn chuẩn bị đầu tư		0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000		0
	Vốn trong nước		*0*	*50.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*	*0*	*0*	*0*	*50.000.000*	*0*	*50.000.000*	*50.000.000*		*0*
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*	*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*			*0*
1.1	Ngành dân dụng		0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000		0
	Vốn trong nước		*0*	*50.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*	*0*	*0*	*0*	*50.000.000*	*0*	*50.000.000*	*50.000.000*		*0*
	Vốn nước ngoài			*0*															0	0	0		0		
1.1.1	Phòng tập bắn Công an Quận	7643073		50.000.000											0				0	0	0	50.000.000	0		
1.1.2	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ phường Thạnh Lộc	7722928		0										50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		50.000.000		
1.2	Ngành Giao thông:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	Vốn trong nước		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*
	Vốn nước ngoài		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*
2	Vốn thực hiện dự án		59.997.833.289	9.663.737.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.805.000.000	32.612.415.503	22.360.288.803	10.252.126.700	0	192.584.497	22.360.288.803	10.252.126.700	0	42.276.153.119		0
	Vốn trong nước		*59.997.833.289*	*9.663.737.616*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*32.805.000.000*	*32.612.415.503*	*22.360.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*192.584.497*	*22.360.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*42.276.153.119*		*0*
	Vốn ngoài nước		*0*	*0*	*0*			*0*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*			*0*
2.1	Ngành Dân dụng		7.767.364.582	5.617.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	0	0	0	2.052.000.000	0	0	7.669.000.000		0
	Vốn trong nước		*7.767.364.582*	*5.617.000.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.052.000.000*	*2.052.000.000*	*2.052.000.000*	*0*	*0*	*0*	*2.052.000.000*	*0*	*0*	*7.669.000.000*		*0*
	Vốn ngoài nước			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*
2.1.1	Cải tạo, sửa chữa chợ Ngã Ba Bầu	7637087	7.767.364.582	5.617.000.000										2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000			0	2.052.000.000	0		7.669.000.000		
2.2	Ngành giao thông - hạ tầng KT		52.230.468.707	4.046.737.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.753.000.000	30.560.415.503	20.308.288.803	10.252.126.700	0	192.584.497	20.308.288.803	10.252.126.700	0	34.607.153.119		0
	Vốn trong nước		*52.230.468.707*	*4.046.737.616*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*30.753.000.000*	*30.560.415.503*	*20.308.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*192.584.497*	*20.308.288.803*	*10.252.126.700*	*0*	*34.607.153.119*		*0*
	Vốn ngoài nước		*0*	*0*	*0*			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*
2.2.1	Hệ thống thoát nước đường TCH26 (TCH25 - Nguyễn Ảnh Thủ)	7434122	732.400.456	701.321.000										0					0	0	0		701.321.000		
2.2.2	Hệ thống thoát nước đường HT17 nối dài (HT17 - HT13 nối dài)	7434111	2.452.370.268	2.143.006.616											0				0	0	0		2.143.006.616		
2.2.3	Hệ thống thoát nước đường TX48	7482082	952.083.647	802.910.000															0	0	0		802.910.000		
2.2.4	Nâng cấp đường đình Hạnh Phú	7643074	3.974.349.497	50.000.000										2.850.000.000	2.783.301.042	2.039.021.403	744.279.639		66.698.958	2.039.021.403	744.279.639		2.833.301.042		
2.2.5	Nâng cấp đường Thạnh Lộc 56	7643078	1.798.545.478	50.000.000										1.450.000.000	1.387.099.204	1.387.099.204			62.900.796	1.387.099.204	0		1.437.099.204		
2.2.6	Nâng cấp đường Thạnh Lộc 57	7643079	1.311.167.614	50.000.000										1.100.000.000	1.060.085.922	1.060.085.922			39.914.078	1.060.085.922	0		1.110.085.922		
2.2.7	Nâng cấp hẻm 240 (Khu phố 5, phường Hiệp Thành)	7643081	3.365.058.291	50.000.000										2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			0	2.500.000.000	0		2.550.000.000		
2.2.8	Nâng cấp đường APD25	7664517	12.898.373.905	49.500.000										9.950.000.000	9.950.000.000	7.769.783.800	2.180.216.200		0	7.769.783.800	2.180.216.200		9.999.500.000		
2.2.9	Nâng cấp đường ĐHT11 nối dài	7664516	5.397.999.792	50.000.000										3.802.000.000	3.801.752.074	3.801.752.074			247.926	3.801.752.074	0		3.851.752.074		
2.2.10	Nâng cấp hẻm 567 - phường Hiệp Thành	7664518	4.495.324.742	50.000.000										2.350.000.000	2.350.000.000	1.226.806.400	1.123.193.600		0	1.226.806.400	1.123.193.600		2.400.000.000		
2.2.11	Xây dựng đường vào trạm trung chuyển rác phường Thới An	7664519	14.852.795.017	50.000.000										6.751.000.000	6.728.177.261	523.740.000	6.204.437.261		22.822.739	523.740.000	6.204.437.261		6.778.177.261		

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú	Lũy kế vốn của dự án hoàn thành đưa vào sử dụng
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán: Tổng số	Thanh toán: Số vốn thanh toán KLHT	Thanh toán: Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán: Tổng số	Thanh toán: Số vốn thanh toán KLHT	Thanh toán: Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	8	24=6+11+17-8		
2.3	Ngành quy hoạch		0	0	0														0	0	0		0		
	Vốn trong nước		0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	Vốn ngoài nước				0			0		0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0			0
II	VỐN CTMTQG			0											0				0	0	0		0		
III	VỐN CTMT			0															0	0	0		0		
IV	VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			0															0	0	0		0		
V	VỐN NSNN KHÁC			0															0	0	0		0		
A.2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2018 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm 2018			0															0	0	0		0		
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ			0															0	0	0		0		
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			0															0	0	0		0		
D	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):			0															0	0	0		0		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 01/CQTH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TẬP TRUNG
Niên độ ngân sách năm 2018 (Đến ngày 31/01/2019)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú
								Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)					
									Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi							
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)																			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(a)	24=6+11+17-(a)	
	Tổng số (A+B+C+D)		**4.477.345.950.107**	**1.297.506.898.013**	**152.586.502.060**	**116.781.000**	**67.818.113.191**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**425.533.000.000**	**422.971.859.382**	**274.687.980.586**	**148.283.878.796**	**0**	**2.561.140.618**	**342.506.093.777**	**232.935.486.665**	**1.124.079.034**	**1.719.354.678.361**	
	Vốn trong nước		***4.477.345.950.107***	***1.297.506.898.013***	***152.586.502.060***	***116.781.000***	***67.818.113.191***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***425.533.000.000***	***422.971.859.382***	***274.687.980.586***	***148.283.878.796***	***0***	***2.561.140.618***	***342.506.093.777***	***232.935.486.665***	***1.124.079.034***	***1.719.354.678.361***	
	Vốn nước ngoài			***0***	***0***			***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
A	**VỐN NSNN:**		4.477.345.950.107	1.297.506.898.013	152.586.502.060	116.781.000	67.818.113.191	0	0	0	0	0	0	425.533.000.000	422.971.859.382	274.687.980.586	148.283.878.796	0	2.561.140.618	342.506.093.777	232.935.486.665	1.124.079.034	1.719.354.678.361	
	Vốn trong nước		***4.477.345.950.107***	***1.297.506.898.013***	***152.586.502.060***	***116.781.000***	***67.818.113.191***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***425.533.000.000***	***422.971.859.382***	***274.687.980.586***	***148.283.878.796***	***0***	***2.561.140.618***	***342.506.093.777***	***232.935.486.665***	***1.124.079.034***	***1.719.354.678.361***	
	Vốn nước ngoài																							
A.1	**Các dự án thuộc kế hoạch năm 2018:**																							
I	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:**		4.477.345.950.107	1.297.506.898.013	152.586.502.060	116.781.000	67.818.113.191	0	0	0	0	0	0	425.533.000.000	422.971.859.382	274.687.980.586	148.283.878.796	0	2.561.140.618	342.506.093.777	232.935.486.665	1.124.079.034	1.719.354.678.361	
	Vốn trong nước		***4.477.345.950.107***	***1.297.506.898.013***	***152.586.502.060***	***116.781.000***	***67.818.113.191***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***425.533.000.000***	***422.971.859.382***	***274.687.980.586***	***148.283.878.796***	***0***	***2.561.140.618***	***342.506.093.777***	***232.935.486.665***	***1.124.079.034***	***1.719.354.678.361***	
	Vốn nước ngoài																							
1	Vốn chuẩn bị đầu tư		662.932.054.283	557.977.785	251.922.500	116.781.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000	1.097.941.500	697.941.500	400.000.000	0	202.058.500	697.941.500	535.141.500	164.176.000	1.491.743.285	
	Vốn trong nước		***662.932.054.283***	***557.977.785***	***251.922.500***	***116.781.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.300.000.000***	***1.097.941.500***	***697.941.500***	***400.000.000***	***0***	***202.058.500***	***697.941.500***	***535.141.500***	***164.176.000***	***1.491.743.285***	
	Vốn nước ngoài				***0***			***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		
1.1	**Ngành dân dụng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	300.000.000	
	Vốn trong nước		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***300.000.000***	***300.000.000***	***0***	***300.000.000***	***0***	***0***	***0***	***300.000.000***	***0***	***300.000.000***	
	Vốn nước ngoài																							
1.1.1	Xây dựng Trường tiểu học Tân Thới Hiệp 2	7677214		0										100.000.000	100.000.000	0	100.000.000		0	0	100.000.000		100.000.000	
1.1.2	Xây dựng Trường tiểu học Thới An 2	7677201		0										100.000.000	100.000.000	0	100.000.000		0	0	100.000.000		100.000.000	
1.1.3	Xây dựng Trường tiểu học Tân Chánh Hiệp 2	7677195		0										100.000.000	100.000.000	0	100.000.000		0	0	100.000.000		100.000.000	
1.2	**Ngành giao thông**		662.932.054.283	157.978.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	500.000.000	100.000.000	0	0	500.000.000	100.000.000	0	757.978.000	
	Vốn trong nước		***662.932.054.283***	***157.978.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***600.000.000***	***600.000.000***	***500.000.000***	***100.000.000***	***0***	***0***	***500.000.000***	***100.000.000***	***0***	***757.978.000***	
	Vốn nước ngoài																							
1.2.1	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 15	7057753		157.978.000	0								0	0	0	0	0	0	0	0	0		157.978.000	
1.2.2	Xây dựng cống hộp cầu Bảy Đê	7677210												50.000.000	50.000.000	0	50.000.000		0	0	50.000.000		50.000.000	
1.2.3	Xây dựng cống hộp cầu Ba Sỹ	7677196	6.962.927.204											50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		50.000.000	
1.2.4	Xây dựng cống hộp cầu Ba Ẩm	7677197												50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		50.000.000	
1.2.5	Xây dựng cống hộp Cầu Chợ	7677198												50.000.000	50.000.000	0	50.000.000		0	0	50.000.000		50.000.000	
1.2.6	Xây dựng cầu Võ Rỏng	7677211												50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		50.000.000	
1.2.7	Xây dựng cầu Tám Cao	7677212												50.000.000	50.000.000	50.000.000			0	50.000.000	0		50.000.000	
1.2.8	Nâng cấp, mở rộng đường TX25	7677199	489.974.000.000	0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000	
1.2.9	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Thới Nhất 08	7677213	165.995.127.079	0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000	
1.2.10	Nâng cấp, mở rộng đường Hiệp Thành 43	7677200		0										100.000.000	100.000.000	100.000.000			0	100.000.000	0		100.000.000	
1.3	**Ngành thủy lợi**																							
	Vốn trong nước			***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Vốn nước ngoài																							
1.4	**Ngành Hạ tầng kỹ thuật**		0	399.999.785	251.922.500	116.781.000	0	0	0	0	0	0	0	400.000.000	197.941.500	197.941.500	0	0	202.058.500	197.941.500	135.141.500	164.176.000	433.765.285	
	Vốn trong nước		***0***	***399.999.785***	***251.922.500***	***116.781.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***400.000.000***	***197.941.500***	***197.941.500***	***0***	***0***	***202.058.500***	***197.941.500***	***135.141.500***	***164.176.000***	***433.765.285***	
	Vốn nước ngoài																							
1.4.1	Trạm trung chuyển rác phường Thạnh Lộc	7613207		199.999.785	116.781.000	116.781.000	0							200.000.000	0	0			200.000.000	0	0	164.176.000	35.823.785	
1.4.2	Trạm trung chuyển rác phường Thới An	7613204		200.000.000	135.141.500	0	0							200.000.000	197.941.500	197.941.500			2.058.500	197.941.500	135.141.500		397.941.500	
2	**Vốn thực hiện dự án**		3.814.413.895.824	1.296.948.920.228	152.334.579.560	0	67.818.113.191	0	0	0	0	0	0	424.233.000.000	421.873.917.882	273.990.039.086	147.883.878.796	0	2.359.082.118	341.808.152.277	232.400.345.165	959.903.034	1.717.862.935.076	
	Vốn trong nước		***3.814.413.895.824***	***1.296.948.920.228***	***152.334.579.560***	***0***	***67.818.113.191***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***424.233.000.000***	***421.873.917.882***	***273.990.039.086***	***147.883.878.796***	***0***	***2.359.082.118***	***341.808.152.277***	***232.400.345.165***	***959.903.034***	***1.717.862.935.076***	
	Vốn ngoài nước																							
2.1	**Ngành Dân dụng**		2.760.941.937.311	842.774.059.079	127.347.070.505	0	43.590.114.136	0	0	0	0	0	0	375.725.000.000	373.383.260.283	246.804.626.749	126.578.633.534	0	2.341.739.717	290.394.740.885	210.335.589.903	168.528.035	1.215.988.791.327	

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú
								Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)					
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(a)	24=6+11+17-(a)	
	Vốn trong nước		***2.760.941.937.311***	***842.774.059.079***	***127.347.070.505***	***0***	***43.590.114.136***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***375.725.000.000***	***373.583.260.283***	***246.804.626.749***	***126.578.633.534***	***0***	***2.341.739.717***	***290.394.740.885***	***210.335.589.903***	***168.528.035***	***1.215.988.791.327***	
	Vốn ngoài nước				***0***			***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		
2.1.1	Xây dựng khu TDC phường Tân Thới Nhất - Khu 38ha	7147953	128.390.000.000	36.435.487.154	675.046.000		229.184.000						0	820.000.000	788.297.200	788.297.200	0	0	31.702.800	1.017.481.200	445.862.000	0	37.223.784.354	
2.1.2	Xây dựng khu TDC phường Tân Thới Nhất - Khu 10ha	7148028	394.023.049.000	297.938.641.335	2.325.681.000								0	19.650.000.000	19.642.061.779	19.642.061.779		0	7.938.221	19.642.061.779	2.325.681.000		317.580.703.114	
2.1.3	Mở rộng nâng cấp bệnh viện Quận 12 (giai đoạn 1)	7510217	399.262.692.000	104.786.000.000	58.990.938.000		8.103.915.000						0	80.000.000.000	79.900.000.000	79.900.000.000		0	100.000.000	88.003.915.000	50.887.023.000		184.686.000.000	
2.1.4	Xây dựng Công viên Văn hóa - Thể dục thể thao Quận 12	7510231	109.381.000.000	71.129.563.500	22.821.500.000		12.639.000.000						0	15.000.000.000	14.300.202.926	11.284.202.926	3.016.000.000	0	699.797.074	23.923.202.926	13.198.500.000		85.429.766.426	
2.1.5	Xây dựng Trường Tiểu học Đông Hưng Thuận	7271909	66.472.847.527	40.771.374.661	0								0	2.826.000.000	2.775.584.430	2.775.584.430		0	50.415.570	2.775.584.430	0		43.546.959.091	
2.1.6	Xây dựng Trường THCS Đông Hưng Thuận	7255236	84.652.515.972	63.750.779.935	0								0	6.620.000.000	6.619.297.277	6.619.297.277		0	702.723	6.619.297.277	0		70.370.077.212	
2.1.7	Xây dựng Trường Tiểu học An Phú Đông	7316167	51.243.000.000	15.183.236.436	3.207.898.436		3.207.898.436						0	25.000.000.000	24.999.999.864	24.999.999.864		0	136	28.207.898.300	0		40.183.236.300	
2.1.8	Giải quyết thoát nước cho khu tái định cư 38ha phường Tân Thới Nhất	7289319	47.924.479.000	26.253.248.000	0								0	10.000.000.000	9.550.785.395	9.550.785.395		0	449.214.605	9.550.785.395	0		35.804.033.595	
2.1.9	Xây dựng Trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Quận 12	7322237	48.338.000.000	23.478.788.000	5.293.870.000		5.293.870.000						0	16.000.000.000	15.686.375.000	15.286.375.000	400.000.000	0	313.625.000	20.580.245.000	400.000.000		39.165.163.000	
2.1.10	Xây dựng mới dãy phòng học Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Quận 12	7510215	21.000.000.000	13.100.000.000	5.200.000.000		5.200.000.000						0	6.404.000.000	6.153.641.729	6.153.641.729		0	250.358.271	11.353.641.729	0		19.253.641.729	
2.1.11	Xây dựng Kho chuyên dùng Ủy ban nhân dân Quận 12	7510220	22.000.000.000	18.800.000.000	0								0	2.317.000.000	2.313.066.481	2.313.066.481		0	3.933.519	2.313.066.481	0		21.113.066.481	
2.1.12	Xây dựng Trường Mầm non Đông Hưng Thuận	7057711	53.082.937.078	3.644.556.000	0								0	5.967.000.000	5.965.191.451	5.965.191.451		0	1.808.549	5.965.191.451	0		9.609.747.451	Sử dụng vốn vay, đã quyết toán giai đoạn thi công
2.1.13	Xây dựng Trường Mầm non Tân Thới Nhất	7316166	37.273.030.117	1.919.671.283	0								0	3.920.000.000	3.918.858.976	3.918.858.976		0	1.141.024	3.918.858.976	0		5.838.530.259	Sử dụng vốn vay, đã quyết toán giai đoạn thi công
2.1.14	Xây dựng Trường Mầm non Hiệp Thành	7460847	56.872.153.797	3.697.787.000	0								0	7.177.000.000	7.174.700.392	7.174.700.392		0	2.299.608	7.174.700.392	0		10.872.487.392	Sử dụng vốn vay, đã quyết toán giai đoạn thi công
2.1.15	Xây dựng Trường Mầm non Thạnh Lộc	7464805	62.287.000.000	100.000.000	0								0	0	0	0		0	0	0	0		100.000.000	Sử dụng vốn vay, đã quyết toán giai đoạn thi công
2.1.16	Xây dựng Trường Tiểu học Bàu Nại - Dự án mới	7510214	43.975.931.393	7.099.999.462	4.220.018.000		4.220.018.000						0	21.000.000.000	21.000.000.000	17.918.000.000	3.082.000.000	0	0	22.138.018.000	3.082.000.000		28.099.999.462	
2.1.17	Xây dựng Trường Tiểu học Thới An - Dự án cũ	7055046		250.943.500	0								0	0	0			0	0	0	0		250.943.500	
2.1.18	Xây dựng Trường Tiểu học Thới An - Dự án mới	7592683	48.642.251.000	600.000.000	0								0	430.000.000	430.000.000	430.000.000		0	0	430.000.000	0		1.030.000.000	
2.1.19	Xây dựng Trường THCS Thạnh Xuân	7271914	43.976.000.000	1.387.300.000	837.000.000		837.000.000						0	447.000.000	446.055.000	446.055.000		0	945.000	1.283.055.000	0		1.833.355.000	
2.1.20	Xây dựng trường mầm non Thạnh Xuân	7592669	33.780.000.000	1.099.872.832	0									10.000.000.000	9.999.999.525	124.999.525	9.875.000.000	0	475	124.999.525	9.875.000.000		11.699.872.357	
2.1.21	Xây dựng trường mầm non Thạnh Xuân 2	7592676	31.271.000.000	1.069.854.776	0									1.000.000.000	999.982.547	17.982.547	982.000.000	0	17.453	17.982.547	982.000.000		2.069.837.323	
2.1.22	Xây dựng trường tiểu học Nguyễn Văn Thệ	7592672	52.159.944.000	12.100.000.000	10.689.561.000		1.950.318.700							15.000.000.000	15.000.000.000	3.307.860.000	11.692.140.000	0	0	5.258.178.700	20.431.382.300		27.100.000.000	
2.1.23	Xây dựng trường tiểu học trong khu tái định cư phường Tân Thới Nhất - Khu 38 ha	7592688	51.189.115.000	1.523.941.200	0									18.711.000.000	18.710.356.381	333.274.881	18.377.081.500	0	643.619	333.274.881	18.377.081.500		20.234.297.581	
2.1.24	Xây dựng trường THCS trong khu tái định cư phường Tân Thới Nhất - Khu 36.2 ha	7592671	61.034.146.000	12.200.000.000	10.560.448.069		1.908.910.000							10.720.000.000	10.719.048.475	515.253.475	10.203.795.000	0	951.525	2.424.163.475	18.855.333.069		22.919.048.475	
2.1.25	Xây dựng trường THCS Thuận Kiều	7592686	137.155.000.000	1.599.962.500	764.500.000									35.000.000.000	34.999.998.481	20.000.338.881	14.999.659.600	0	1.519	20.000.338.881	15.764.159.600		36.599.960.981	
2.1.26	Xây dựng trường THPT Thới An	7592684	150.000.000.000	1.099.932.630	699.000.000									0	0	0		0	0	0	699.000.000		1.099.932.630	
2.1.27	Xây dựng trường THPT Đông Hưng Thuận tại khu đất 5,8 ha Đất phát triển Quận 12	7592674	180.000.000.000	1.555.459.670	1.061.610.000									0	0	0		0	0	0	1.061.610.000		1.555.459.670	
2.1.28	Xây dựng Nhà truyền thống An Phú Đông	7055151	15.500.000.000	13.400.652.769	0									0	0	0			0	0	0		13.400.652.769	
2.1.29	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng	7057728	75.459.421.974	66.589.596.436	0									716.000.000	663.556.540	663.556.540			52.443.460	663.556.540	0	168.528.035	67.084.624.941	
2.1.30	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ	7055060	57.800.000.000	207.410.000	0								0	0	0	0		0	0	0	0		207.410.000	

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toan vốn đầu tư năm 2018						Tổng công vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú
								Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)					
				Tổng số	Tr đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(n)	24=6+11+17-(n)	
2.1.3	Xây dựng Trường MG Hoa Mi 2 – Giai đoạn 2	7665478												6.000.000.000	5.977.911.434	571.169.000	5.406.742.434		22.088.566	571.169.000	5.406.742.434		5.977.911.434	
2.1.32	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Huệ	7665482	35.999.351.350	0										14.000.000.000	14.000.000.000	1.299.930.000	12.700.070.000		0	1.299.930.000	12.700.070.000		14.000.000.000	
2.1.33	Xây dựng Trường mầm non cụm công nghiệp Tân Thới Hiệp	7665484	26.180.685.988	0										5.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000		0	1.000.000.000	4.000.000.000		5.000.000.000	
2.1.3	Xây dựng Trường mầm non Tân Hưng Thuận	7665483	14.739.796.332											2.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	1.500.000.000		0	500.000.000	1.500.000.000		2.000.000.000	
2.1.3	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Hiền	7665481	43.986.996.068	0										14.000.000.000	14.000.000.000	1.465.769.000	12.534.231.000		0	1.465.769.000	12.534.231.000		14.000.000.000	
2.1.3	Xây dựng Trường chuyên biệt Ánh Dương	7665480	31.089.524.523	0										5.000.000.000	4.999.889.000	999.889.000	4.000.000.000		111.000	999.889.000	4.000.000.000		4.999.889.000	
2.1.3	Xây dựng Trường tiểu học Thuận Kiều – Giai đoạn 2	7665479	44.800.069.192	0										15.000.000.000	14.648.400.000	838.486.000	13.809.914.000		351.600.000	838.486.000	13.809.914.000		14.648.400.000	
2.2	**Ngành giao thông**		**735.559.977.537**	**325.445.794.888**	**24.337.543.555**	**0**	**23.882.382.555**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.829.000.000**	**30.820.541.335**	**24.043.900.573**	**6.776.640.762**	**0**	**8.458.665**	**47.926.283.128**	**7.231.881.762**	**791.374.999**	**355.474.961.224**	
	Vốn trong nước		***735.559.977.537***	***325.445.794.888***	***24.337.543.555***	***0***	***23.882.382.555***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***30.829.000.000***	***30.820.541.335***	***24.043.900.573***	***6.776.640.762***	***0***	***8.458.665***	***47.926.283.128***	***7.231.881.762***	***791.374.999***	***355.474.961.224***	
	Vốn ngoài nước			***0***	***0***			***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
2.2.1	Cải tạo mở rộng đường Lê Thị Riêng	7055227	142.394.000.000	106.623.347.401	0								0	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	0	0	0	5.900.000.000	0	791.374.999	111.731.972.402	
2.2.2	Nâng cấp Hương lộ 12	7156188	29.400.000.000	22.895.540.601	0		0						0	0	0	0	0	0	0	0	0		22.895.540.601	
2.2.3	Nâng cấp, mở rộng đường TTH 07	7057740	78.930.000.000	62.102.248.717	10.487.872.198		10.487.872.198						0	5.200.000.000	5.199.999.852	5.199.999.852	0	0	148	15.687.872.050	0		67.302.248.569	
2.2.4	Xây dựng đường Đông Nam Tân Chánh Hiệp (TCH10)	7057758	90.894.000.000	50.516.545.480	13.001.124.357		13.001.124.357						0	4.125.000.000	4.125.000.000	3.925.000.000	200.000.000	0	0	16.926.124.357	200.000.000		54.641.545.480	
2.2.5	Xây dựng đường Đông Bắc khu công viêu phần mềm Quang Trung	7055191	9.825.000.000	302.629.600	0								0	0	0	0	0	0	0	0	0		302.629.600	
2.2.6	Xây dựng đường An Lộc	7055169	11.235.000.000	10.370.808.420	0								0	644.000.000	643.402.929	643.402.929	0	0	597.071	643.402.929	0		11.014.211.349	
2.2.7	Xây dựng mới cầu Thơ Dụ	7510223	19.987.977.537	15.261.443.000	0								0	0	0	0		0	0	0	0		15.261.443.000	
2.2.8	Nâng cấp, mở rộng đường APD09	7057748	90.894.000.000	55.122.082.400	0								0	2.960.000.000	2.952.139.000	2.952.139.000		0	7.861.000	2.952.139.000	0		58.074.221.400	
2.2.9	Nâng cấp mở rộng đường TMT10	7057734	0	19.603.000	0									0	0	0	0	0	0	0	0		19.603.000	
2.2.10	Nâng cấp, mở rộng đường Dinh Giao Khẩu	7057746	128.000.000.000	1.199.999.269	455.161.000								0	0	0	0		0	0	0	455.161.000		1.199.999.269	
2.2.11	Nâng cấp, mở rộng đường TTH21	7057741	134.000.000.000	1.031.547.000	393.386.000		393.386.000						0	12.000.000.000	11.999.999.554	5.423.358.792	6.576.640.762	0	446	5.816.744.792	6.576.640.762		13.031.546.554	
2.3	**Ngành thủy lợi**		**142.946.370.000**	**126.322.282.261**	**220.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.044.000.000**	**1.043.349.700**	**1.043.349.700**	**0**	**0**	**650.300**	**1.043.349.700**	**220.000.000**	**0**	**127.365.631.961**	**0**
	Vốn trong nước		***142.946.370.000***	***126.322.282.261***	***220.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.044.000.000***	***1.043.349.700***	***1.043.349.700***	***0***	***0***	***650.300***	***1.043.349.700***	***220.000.000***	***0***	***127.365.631.961***	
	Vốn ngoài nước				***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		
2.3.1	Bờ bao rạch Rồng Tùng	7476622	58.296.232.000	53.016.112.759	220.000.000								0	1.044.000.000	1.043.349.700	1.043.349.700		0	650.300	1.043.349.700	220.000.000		54.059.462.459	
2.3.2	Bờ bao rạch Sơ Rơ	7476615	84.650.138.000	73.306.169.502	0								0	0	0	0		0	0	0	0		73.306.169.502	
2.4	**Ngành hạ tầng kỹ thuật**		**170.331.062.976**	**600.000.000**	**345.616.500**	**0**	**345.616.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.635.000.000**	**16.626.766.564**	**2.098.162.064**	**14.528.604.500**	**0**	**8.233.436**	**2.443.778.564**	**14.528.604.500**	**0**	**17.226.766.564**	
	Vốn trong nước		**170.331.062.976**	**600.000.000**	**345.616.500**	**0**	**345.616.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.635.000.000**	**16.626.766.564**	**2.098.162.064**	**14.528.604.500**	**0**	**8.233.436**	**2.443.778.564**	**14.528.604.500**	**0**	**17.226.766.564**	
	Vốn ngoài nước																							
2.4.1	Trạm trung chuyển rác phường Thạnh Xuân	7613205	61.158.000.000	200.000.000	116.781.000	0	116.781.000							750.000.000	750.000.000	750.000.000	0		0	866.781.000	0		950.000.000	
2.4.2	Trạm trung chuyển rác phường Tân Thới Nhất	7613206	40.264.872.000	200.000.000	97.367.500	0	97.367.500							5.075.000.000	5.074.198.064	447.438.064	4.626.760.000		801.936	544.805.564	4.626.760.000		5.274.198.064	
2.4.3	Trạm trung chuyển rác phường An Phú Đông	7613208	68.908.190.976	200.000.000	131.468.000	0	131.468.000							10.810.000.000	10.802.568.500	900.724.000	9.901.844.500		7.431.500	1.032.192.000	9.901.844.500		11.002.568.500	
2.5	**Ngành quy hoạch**		**4.634.548.000**	**1.806.784.000**	**84.349.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**84.349.000**	**0**	**1.806.784.000**	**0**
	Vốn trong nước		***4.634.548.000***	***1.806.784.000***	***84.349.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***84.349.000***	***0***	***1.806.784.000***	
	Vốn ngoài nước				***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		
2.5.1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư Đông Hưng Thuận-khu 3 (phần còn lại)	7060038	466.292.000	176.963.000	0								0		0					0	0	0	176.963.000	
2.5.2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết sử dụng đất khu dân cư công nghiệp sạch Tân Thới Nhất (khu 2-phần còn lại)	7060053	442.872.000	168.976.000	0								0		0					0	0	0	168.976.000	
2.5.3	Lập quy hoạch chi tiết khu nhà vườn P.Thạnh Lộc	7060047	564.450.000	214.455.000	0								0		0					0	0	0	214.455.000	
2.5.4	Lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất (phân khu chức năng 3 mảng QLĐT) khu dân cư phường Tân Thới Hiệp (khu 2-phần còn lại)	7060026	332.017.000	128.713.000	0								0		0					0	0	0	128.713.000	
2.5.5	Lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất (phân khu chức năng 3 mảng QLĐT) khu dân cư phường Thới An (khu 2-	7060060	506.450.000	192.461.000	0								0		0					0	0	0	192.461.000	
2.5.6	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư phường Đông Hưng Thuận -khu 2	7060037	345.055.000	132.759.000	0								0		0					0	0	0	132.759.000	

Số thứ tự	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2017						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018 (2)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau quyết toán (3)	Vốn đầu tư nộp hoàn trả ngân sách trong năm 2018	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2018	Ghi chú
				Tổng số	Tr.đó. vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chưa quyết toán (1)			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)					
									Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	(n)	24=6+11+17+(n)	
2.5.7	Lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất (phân khu chức năng 3 mảng QLDT) khu dân cư phường Trung Mỹ Tây (khu 2-phần còn lại)	7059984	334.092.000	128.100.000	0								0		0				0	0	0		128.100.000	
2.5.8	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư P. phường Trung Mỹ Tây-khu 1	7059982	298.565.000	150.618.000	0								0		0				0	0	0		150.618.000	
2.5.9	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư và trung tâm quận 12 (khu trung tâm quận cũ, thuộc phường Tân Chánh Hiệp khu 1)	7059986	350.442.000	131.778.000	0								0		0				0	0	0		131.778.000	
2.5.10	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư phường Tân Thới Nhất - Khu 1	7060004	390.492.000	148.255.000	0								0		0				0	0	0		148.255.000	
2.5.11	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư phường Tân Thới Hiệp (khu 1)	7060018	392.948.000	149.357.000	0								0		0				0	0	0		149.357.000	
2.5.12	Lập quy hoạch chi tiết mạng lưới y tế	7059107	210.873.000	84.349.000	84.349.000								0		0				0	0	84.349.000		84.349.000	
II	VỐN CTMTQG			0	0														0	0	0		0	
III	VỐN CTMT			0	0														0	0	0		0	
IV	VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			0	0														0	0	0		0	
V	VỐN NSNN KHÁC			0	0														0	0	0		0	
A.2	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2018 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm 2018			0	0														0	0	0		0	
	Vốn trong nước																							
B	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ			0	0														0	0	0		0	
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			0	0														0	0	0		0	
D	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):			0	0														0	0	0		0	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 03/CQTH

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN TRONG NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý				Tổng số vốn đã xử lý, đã thực hiện của đơn vị				Số chưa thực hiện				Ghi chú
		Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	14	15
	TỔNG SỐ (A+B)	**2.245.973.207**	**1.554.652.529**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.067.295.749**	**375.975.071**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.178.677.458**	**1.178.677.458**	**0**	**0**	
A	**KẾT QUẢ XỬ LÝ CỦA KTNN**	**2.245.973.207**	**1.554.652.529**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.067.295.749**	**375.975.071**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.178.677.458**	**1.178.677.458**	**0**	**0**	
I	**VỐN NSNN**	**2.245.973.207**	**1.554.652.529**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.067.295.749**	**375.975.071**	**133.906.406**	**557.414.272**	**1.178.677.458**	**1.178.677.458**	**0**	**0**	
I.1	**Vốn ngân sách thành phố tập trung**	**1.347.205.493**	**1.347.205.493**	**0**	**0**	**168.528.035**	**168.528.035**	**0**	**0**	**1.178.677.458**	**1.178.677.458**	**0**	**0**	
1	Xây dựng Khu tái định cư phường Tân Thới Nhất - Khu 10 ha	1.178.677.458	1.178.677.458	0	0	0	0	0	0	1.178.677.458	1.178.677.458	0	0	KTNN niên độ ngân sách 2009
2	Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng	168.528.035	168.528.035	0	0	168.528.035	168.528.035			0	0			KTNN niên độ ngân sách 2017
I.2	**Vốn vay theo Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**	**898.767.714**	**207.447.036**	**133.906.406**	**557.414.272**	**898.767.714**	**207.447.036**	**133.906.406**	**557.414.272**	**0**	**0**	**0**	**0**	KTNN chuyên đề Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn TP.HCM (Chương trình 41)
1	Xây dựng trường mầm non Đông Hưng Thuận	156.278.182	139.055.320	0	17.222.862	156.278.182	139.055.320	0	17.222.862	0	0	0	0	
	- Chi phí xây dựng	111.465.270	111.465.270			111.465.270	111.465.270			0				
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	27.590.050	27.590.050			27.590.050	27.590.050			0				
	- Chi phí lãi vay	17.222.862			17.222.862	17.222.862			17.222.862	0				
2	Xây dựng trường mầm non Tân Thới Nhất	63.059.244	43.843.722	0	19.215.522	63.059.244	43.843.722	0	19.215.522	0	0	0	0	
	- Chi phí xây dựng	27.500.000	27.500.000			27.500.000	27.500.000			0				
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	16.343.722	16.343.722			16.343.722	16.343.722			0				
	- Chi phí lãi vay	19.215.522			19.215.522	19.215.522			19.215.522	0				
3	Xây dựng trường mầm non Hiệp Thành	41.109.353	24.547.994	0	16.561.359	41.109.353	24.547.994	0	16.561.359	0	0	0	0	
	- Chi phí xây dựng	6.356.284	6.356.284			6.356.284	6.356.284			0				
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	18.191.710	18.191.710			18.191.710	18.191.710			0				
	- Chi phí lãi vay	16.561.359			16.561.359	16.561.359			16.561.359	0				
4	Xây dựng trường mầm non Thạnh Lộc	638.320.935	0	133.906.406	504.414.529	638.320.935	0	133.906.406	504.414.529	0	0	0	0	
	- Chi phí xây dựng	599.166.768	0	94.752.239	504.414.529	599.166.768	0	94.752.239	504.414.529	0				

	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	39.154.167	0	39.154.167		39.154.167	0	39.154.167		0				
	- Chi phí lãi vay	0				0				0				
I.2	**Vốn ngân sách thành phố phân cấp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	**VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):**	0												
B	**KẾT QUẢ XỬ LÝ CỦA CƠ QUAN THANH TRA**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	**VỐN NSNN**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	**VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN KHÁC (nếu có):**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu					Tổng số chi				
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**1.668.578**		**1.606.234**	**213.518**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**1.333.027**		**1.306.608**	**177.591**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	143.659		114.503	29.156	1 Chi đầu tư phát triển	163.503		163.503	
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	155.166		155.166		2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính					3 Chi thường xuyên	1.001.901		827.601	174.300
4 Thu kết dư năm trước	317.697		289.262	28.435	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	103.982		99.228	4.754	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			151.173	
6 Thu viện trợ					6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	167.623		164.332	3.291
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	948.074		948.074	151.173					
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	699.035		699.035	124.225					
- Bổ sung có mục tiêu	249.039		249.039	26.948					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			299.625	35.926					
- Bội chi = chi - thu[1]									
B Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					**B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**2.684.600**	**2.684.600**	**2.467.902**			**1.606.234**	**213.518**	**91,93%**	**91,93%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**2.684.600**	**2.684.600**	**2.467.902**			**269.669**	**29.156**	**91,93%**	**91,93%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**									
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**950.000**	**950.000**	**866.653**			**155.316**		**91,23%**	**91,23%**
	- Thuế giá trị gia tăng	689.800	689.800	566.185			101.913		82,08%	82,08%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.400	257.400	295.848			53.253		114,94%	114,94%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.800	2.800	4.470					159,63%	159,63%
	- Thuế tài nguyên			151			151			
5	**Lệ phí trước bạ**	**330.000**	**330.000**	**307.429**			**63.089**		**93,16%**	**93,16%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**11.800**	**11.800**	**13.642**				**13.642**	**115,61%**	**115,61%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**310.000**	**310.000**	**305.088**					**98,42%**	**98,42%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			**94**						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Phí, lệ phí**	**90.000**	**90.000**	**91.139**			**33.977**	**10.694**	**101,27%**	**101,27%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*54.376*	*54.376*	*46.468*					*85,46%*	*85,46%*
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*35.624*	*35.624*	*44.671*			*33.977*	*10.694*	*125,40%*	*125,40%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**867.000**	**867.000**	**747.100**					**86,17%**	**86,17%**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**64.000**	**64.000**	**76.103**					**118,91%**	**118,91%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**									
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
17	**Thu khác ngân sách**	**61.800**	**61.800**	**60.656**			**17.287**	**4.820**	**98,15%**	**98,15%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*50.795*	*50.795*	*38.549*					*75,89%*	*75,89%*
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**									
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**									
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**									
22	**Thuế nhà đất**									
23	**Thu hưởng thêm**									
II	**Thu về dầu thô**									
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu Hải quan**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	***Các khoản huy động, đóng góp***									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**						**948.074**	**151.173**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**						**948.074**	**151.173**		
1.	***Bổ sung cân đối***						**699.035**	**124.225**		
2.	***Bổ sung có mục tiêu***						**249.039**	**26.948**		
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*						*249.039*	*26.948*		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**									
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**						**99.228**	**4.754**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**						**289.262**	**28.435**		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**1.191.746**	**1.257.620**	**1.333.027**		**1.155.436**	**177.591**	**111,85%**	**106,00%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**214.244**	**280.118**	**163.503**		**163.503**		**76,32%**	**58,37%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**208.144**	**280.118**	**158.597**		**158.597**		**76,20%**	**56,62%**
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**								
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**6.100**		**4.906**		**4.906**		**80,43%**	
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**								
III	**Chi thường xuyên**	**952.197**	**951.229**	**1.001.901**		**827.601**	**174.300**	**105,22%**	**105,33%**
2.1	Chi quốc phòng	27.250	27.463	30.494		7.233	23.261	111,90%	111,04%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.110	14.351	20.986		7.007	13.979	148,73%	146,23%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	477.206	478.363	461.226		461.226		96,65%	96,42%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ								
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	80.430	80.430	82.061		82.061		102,03%	102,03%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	5.114	4.905	5.679		5.679		111,04%	115,77%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
2.8	Chi Thể dục thể thao	1.762	1.962	2.364		2.364		134,19%	120,51%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	72.855	72.855	70.303		67.432	2.871	96,50%	96,50%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	54.072	54.699	56.724		44.058	12.667	104,91%	103,70%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	148.716	150.045	196.696		76.105	120.591	132,26%	131,09%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	59.027	58.984	64.479		63.858	621	109,24%	109,32%
2.13	Chi khác	11.655	7.172	10.889		10.578	311	93,43%	151,82%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**								
V	**Chi chuyển nguồn**			**167.623**		**164.332**	**3.291**		
VI	**Dự phòng**	**25.305**	**26.273**						

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**					**151.173**			
1	Bổ sung cân đối					124.225			
2	Bổ sung có mục tiêu					26.948			
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**								
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**1.191.746**	**1.257.620**	**1.333.027**		**1.306.608**	**177.591**	**111,85%**	**106,00%**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
				2.467.902.166.869	**1.045.819.165.216**	**1.123.258.026.212**	**1.606.233.508.882**	**213.517.630.531**
I				**85.128.427.417**	**63.691.684.914**	**21.101.024.635**	**63.866.285**	**271.851.583**
	090			57.114.757.050	57.114.757.050			
		2400		6.870.000	6.870.000			
			2418	6.870.000	6.870.000			
		2750		1.066.100.000	1.066.100.000			
			2767	206.720.000	206.720.000			
			2768	859.380.000	859.380.000			
		2800		40.063.000.000	40.063.000.000			
			2827	40.063.000.000	40.063.000.000			
		4250		15.955.462.050	15.955.462.050			
			4252	13.253.360.550	13.253.360.550			
			4261	222.990.000	222.990.000			
			4263	1.536.387.500	1.536.387.500			
			4299	942.724.000	942.724.000			
		4300		23.325.000	23.325.000			
			4349	23.325.000	23.325.000			
	010			62.279.190				62.279.190
		1600		62.279.190				62.279.190
			1603	62.279.190				62.279.190
	014			6.106.294.250	6.106.294.250			
		2700		5.331.961.759	5.331.961.759			
			2701	4.795.123.465	4.795.123.465			
			2706	536.838.294	536.838.294			
		4300		774.332.491	774.332.491			
			4306	774.332.491	774.332.491			
	018			7.640.000	7.640.000			
		3350		7.640.000	7.640.000			
			3399	7.640.000	7.640.000			
	024			207.350.710	207.350.710			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
		4900		207.350.710	207.350.710			
			4902	207.350.710	207.350.710			
	046			255.297.580		255.297.580		
		3600		255.297.580		255.297.580		
			3601	255.297.580		255.297.580		
	124			216.899.363		211.855.561		5.043.802
		1600		5.043.802				5.043.802
			1603	5.043.802				5.043.802
		3600		211.855.561		211.855.561		
			3601	211.855.561		211.855.561		
	125			515.792.410		515.792.410		
		3600		515.792.410		515.792.410		
			3601	515.792.410		515.792.410		
	126			3.536.730.560		3.514.033.550		22.697.010
		1600		22.697.010				22.697.010
			1603	22.697.010				22.697.010
		3600		3.514.033.550		3.514.033.550		
			3601	3.514.033.550		3.514.033.550		
	129			342.868.787		338.397.752		4.471.035
		1600		4.471.035				4.471.035
			1603	4.471.035				4.471.035
		3600		338.397.752		338.397.752		
			3601	338.397.752		338.397.752		
	132			3.198.836.186		3.174.311.389	1.430.879	23.093.918
		1600		23.093.918				23.093.918
			1603	23.093.918				23.093.918
		3600		3.174.311.389		3.174.311.389		
			3601	3.174.311.389		3.174.311.389		
		4900		1.430.879			1.430.879	
			4944	1.430.879			1.430.879	
	136			265.421				265.421
		1600		265.421				265.421
			1603	265.421				265.421
	137			137.263.670		136.500.000	763.670	
		2800		137.263.670		136.500.000	763.670	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			2801	763.670			763.670	
			2802	136.500.000		136.500.000		
	139			1.918.875				1.918.875
		1600		1.918.875				1.918.875
			1602	1.918.875				1.918.875
	140			1.331.700				1.331.700
		1600		1.331.700				1.331.700
			1602	1.331.700				1.331.700
	141			149.657.968		147.400.000		2.257.968
		1600		2.257.968				2.257.968
			1603	2.257.968				2.257.968
		2800		147.400.000		147.400.000		
			2802	147.400.000		147.400.000		
	151			1.705.583.490		1.664.767.461	5.555.000	35.261.029
		1550		1.555.000			1.555.000	
			1599	1.555.000			1.555.000	
		1600		35.261.029				35.261.029
			1603	35.261.029				35.261.029
		2850		4.000.000			4.000.000	
			2863	2.000.000			2.000.000	
			2864	2.000.000			2.000.000	
		3600		1.664.767.461		1.664.767.461		
			3601	1.664.767.461		1.664.767.461		
	152			7.387.223.699		7.387.223.699		
		3600		7.387.223.699		7.387.223.699		
			3601	7.387.223.699		7.387.223.699		
	154			3.856.826.464	202.526.584	3.501.196.722	44.457.056	108.646.102
		1600		108.646.102				108.646.102
			1603	108.646.102				108.646.102
		1700		246.822.442	202.394.402		44.428.040	
			1701	246.822.442	202.394.402		44.428.040	
		3600		3.501.196.722		3.501.196.722		
			3601	3.501.196.722		3.501.196.722		
		4900		161.198	132.182		29.016	
			4931	161.198	132.182		29.016	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
	158			208.047.926		203.607.830		4.440.096
		1600		4.440.096				4.440.096
			1603	4.440.096				4.440.096
		3600		203.607.830		203.607.830		
			3601	203.607.830		203.607.830		
	159			64.776.000	53.116.320		11.659.680	
		1700		64.776.000	53.116.320		11.659.680	
			1701	64.776.000	53.116.320		11.659.680	
	167			145.437				145.437
		1600		145.437				145.437
			1602	145.437				145.437
	399			50.640.681		50.640.681		
		3600		50.640.681		50.640.681		
			3601	50.640.681		50.640.681		
II				**37.630.774.239**	**2.624.319.667**	**33.370.319.421**	**603.120.738**	**1.033.014.413**
	416			30.125.194				30.125.194
		1600		30.125.194				30.125.194
			1603	30.125.194				30.125.194
	417			84.700			84.700	
		4900		84.700			84.700	
			4944	84.700			84.700	
	422			63.021.600	57.100.000		5.000.000	921.600
		1600		921.600				921.600
			1603	921.600				921.600
		2850		5.000.000			5.000.000	
			2864	5.000.000			5.000.000	
		4250		57.100.000	57.100.000			
			4254	57.100.000	57.100.000			
	551			4.419.340.761		4.319.643.527		99.697.234
		1600		99.697.234				99.697.234
			1602	93.000				93.000
			1603	99.604.234				99.604.234
		3600		4.319.643.527		4.319.643.527		
			3601	4.319.643.527		4.319.643.527		
	552			186.522.924		65.524.989		120.997.935

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
		1600		120.997.935				120.997.935
			1603	120.997.935				120.997.935
		3600		65.524.989		65.524.989		
			3601	65.524.989		65.524.989		
	554			14.265.751.038	2.567.219.667	10.816.733.340	598.036.038	283.761.993
		1050		78.338.887	64.237.885		14.101.002	
			1052	78.338.887	64.237.885		14.101.002	
		1600		283.761.993				283.761.993
			1602	141.230.049				141.230.049
			1603	142.531.944				142.531.944
		1700		3.052.416.818	2.502.981.782		549.435.036	
			1701	3.052.416.818	2.502.981.782		549.435.036	
		2850		34.500.000			34.500.000	
			2862	14.000.000			14.000.000	
			2863	12.000.000			12.000.000	
			2864	8.500.000			8.500.000	
		3600		10.816.733.340		10.816.733.340		
			3601	10.816.733.340		10.816.733.340		
	556			270.152.760		267.367.680		2.785.080
		1600		2.785.080				2.785.080
			1603	2.785.080				2.785.080
		3600		267.367.680		267.367.680		
			3601	267.367.680		267.367.680		
	557			3.312.206.605		3.304.764.400		7.442.205
		1400		15.450.000		15.450.000		
			1411	15.450.000		15.450.000		
		1600		7.442.205				7.442.205
			1602	7.442.205				7.442.205
		2800		19.123.000		19.123.000		
			2824	19.123.000		19.123.000		
		3600		3.270.191.400		3.270.191.400		
			3601	3.270.191.400		3.270.191.400		
	558			453.753.483		453.249.189		504.294
		1600		504.294				504.294
			1603	504.294				504.294

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
		3600		453.249.189		453.249.189		
			3601	453.249.189		453.249.189		
	559			507.760.232		100.373.380		407.386.852
		1600		407.386.852				407.386.852
			1602	407.386.852				407.386.852
		3600		100.373.380		100.373.380		
			3601	100.373.380		100.373.380		
	564			13.808.757.997		13.729.365.971		79.392.026
		1600		79.392.026				79.392.026
			1602	28.853.782				28.853.782
			1603	50.538.244				50.538.244
		3600		13.729.365.971		13.729.365.971		
			3601	13.729.365.971		13.729.365.971		
	599			313.296.945		313.296.945		
		3600		313.296.945		313.296.945		
			3601	313.296.945		313.296.945		
III				**2.334.981.904.035**	**979.503.160.635**	**1.068.786.682.156**	**1.605.566.521.859**	**17.689.936.815**
	605			1.821.676.000			1.821.676.000	
		2250		700.000			700.000	
			2265	700.000			700.000	
		2600		2.660.000			2.660.000	
			2634	2.660.000			2.660.000	
		2700		42.615.000			42.615.000	
			2716	42.615.000			42.615.000	
		2750		151.334.000			151.334.000	
			2751	91.882.000			91.882.000	
			2771	59.452.000			59.452.000	
		2800		996.049.000			996.049.000	
			2805	530.429.000			530.429.000	
			2815	465.620.000			465.620.000	
		2850		228.900.000			228.900.000	
			2852	228.900.000			228.900.000	
		3350		3.395.000			3.395.000	
			3399	3.395.000			3.395.000	
		3850		67.500.000			67.500.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			3899	67.500.000			67.500.000	
		4250		213.763.000			213.763.000	
			4274	25.000.000			25.000.000	
			4299	188.763.000			188.763.000	
		4500		10.000.000			10.000.000	
			4501	10.000.000			10.000.000	
		4900		104.760.000			104.760.000	
			4949	104.760.000			104.760.000	
	612			1.500.000			1.500.000	
		4250		1.500.000			1.500.000	
			4299	1.500.000			1.500.000	
	618			1.209.773.732			1.209.773.732	
		3350		90.060.000			90.060.000	
			3399	90.060.000			90.060.000	
		4250		31.601.000			31.601.000	
			4299	31.601.000			31.601.000	
		4300		1.084.337.182			1.084.337.182	
			4349	1.084.337.182			1.084.337.182	
		4900		3.775.550			3.775.550	
			4949	3.775.550			3.775.550	
	619			1.136.206.000			1.136.206.000	
		4250		1.136.206.000			1.136.206.000	
			4267	21.415.000			21.415.000	
			4299	1.114.791.000			1.114.791.000	
	620			566.015.438			566.015.438	
		4250		551.005.000			551.005.000	
			4276	37.631.000			37.631.000	
			4299	513.374.000			513.374.000	
		4900		15.010.438			15.010.438	
			4902	15.010.438			15.010.438	
	622			4.656.752.005	19.400.000	15.660.000	4.608.563.481	13.128.524
		1600		13.128.524				13.128.524
			1603	13.074.956				13.074.956
			1649	53.568				53.568
		2100		263.200.000			263.200.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			2107	263.200.000			263.200.000	
		2800		15.660.000		15.660.000		
			2802	15.660.000		15.660.000		
		2850		75.500.000			75.500.000	
			2862	3.000.000			3.000.000	
			2863	4.000.000			4.000.000	
			2864	68.500.000			68.500.000	
		3350		40.950.000			40.950.000	
			3399	40.950.000			40.950.000	
		4250		126.577.000	19.400.000		107.177.000	
			4254	19.250.000	19.250.000			
			4272	150.000	150.000			
			4299	107.177.000			107.177.000	
		4900		4.121.736.481			4.121.736.481	
			4902	834.152.976			834.152.976	
			4944	1.375.700			1.375.700	
			4949	3.286.207.805			3.286.207.805	
	623			415.279.163			415.279.163	
		2150		1.998.000			1.998.000	
			2165	1.998.000			1.998.000	
		2550		4.734.000			4.734.000	
			2561	4.734.000			4.734.000	
		3350		34.500.000			34.500.000	
			3399	34.500.000			34.500.000	
		4250		352.835.000			352.835.000	
			4299	352.835.000			352.835.000	
		4900		21.212.163			21.212.163	
			4902	17.840.163			17.840.163	
			4949	3.372.000			3.372.000	
	624			135.284.000			135.284.000	
		4250		93.170.000			93.170.000	
			4299	93.170.000			93.170.000	
		4900		42.114.000			42.114.000	
			4902	42.114.000			42.114.000	
	625			487.104.501			487.104.501	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
		4250		487.104.500			487.104.500	
			4299	487.104.500			487.104.500	
		4900		1			1	
			4902	1			1	
	626			1.358.717.623			1.358.717.623	
		2600		398.574.623			398.574.623	
			2637	398.574.623			398.574.623	
		3350		250.000			250.000	
			3399	250.000			250.000	
		4250		959.893.000			959.893.000	
			4261	892.799.000			892.799.000	
			4299	67.094.000			67.094.000	
	635			18.710.000			18.710.000	
		4900		18.710.000			18.710.000	
			4902	18.710.000			18.710.000	
	710			1.100.000			1.100.000	
		3350		1.100.000			1.100.000	
			3399	1.100.000			1.100.000	
	712			35.907.177			35.907.177	
		4900		35.907.177			35.907.177	
			4902	35.907.177			35.907.177	
	715			1.000.000			1.000.000	
		2850		1.000.000			1.000.000	
			2864	1.000.000			1.000.000	
	754			871.456.450.683	643.532.120.133	58.126.192.123	169.378.935.340	419.203.087
		1050		265.237.758.178	217.494.960.074		47.742.798.104	
			1052	247.828.181.638	203.219.107.316		44.609.074.322	
			1053	17.409.576.540	14.275.852.758		3.133.723.782	
		1400		788.958.773		788.958.773		
			1401	788.958.773		788.958.773		
		1550		117.351.208			117.351.208	
			1555	9.442.055			9.442.055	
			1557	4.305			4.305	
			1558	104.067.248			104.067.248	
			1599	3.837.600			3.837.600	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
		1600		419.203.087				419.203.087
			1601	3.604.955				3.604.955
			1602	73.838.101				73.838.101
			1603	341.760.031				341.760.031
		1700		474.605.174.172	389.176.237.279		85.428.936.893	
			1701	474.605.174.172	389.176.237.279		85.428.936.893	
		1750		2.876.929.502	2.380.813.625	496.115.877		
			1754	59.047.164	48.418.671	10.628.493		
			1757	2.642.395.795	2.166.764.493	475.631.302		
			1758	54.756.001	44.899.919	9.856.082		
			1763	12.088.930	12.088.930			
			1766	108.641.612	108.641.612			
		2000		93.264.000	76.476.480	16.787.520		
			2007	93.264.000	76.476.480	16.787.520		
		2600		3.400.500			3.400.500	
			2625	3.400.500			3.400.500	
		2800		52.081.378.805		50.747.625.257	1.333.753.548	
			2801	1.333.753.548			1.333.753.548	
			2802	49.907.163.507		49.907.163.507		
			2803	140.000.000		140.000.000		
			2824	700.461.750		700.461.750		
		2850		30.850.764.541			30.850.764.541	
			2862	2.399.750.000			2.399.750.000	
			2863	25.682.928.439			25.682.928.439	
			2864	2.768.086.102			2.768.086.102	
		3600		6.061.477.794		6.061.477.794		
			3601	6.061.477.794		6.061.477.794		
		4250		19.572.659.148	19.572.659.148			
			4254	19.239.881.473	19.239.881.473			
			4272	332.777.675	332.777.675			
		4900		18.748.130.975	14.830.973.527	15.226.902	3.901.930.546	
			4918	9.964.347.943	8.170.764.202		1.793.583.741	
			4927	2.437.023			2.437.023	
			4931	8.037.614.733	6.590.842.403		1.446.772.330	
			4934	84.035.337	68.908.963	15.126.374		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			4939	558.487	457.959	100.528		
			4944	616.479.616			616.479.616	
			4949	42.657.836			42.657.836	
	755			33.348.398.565	25.914.453.694	750.430.160	6.672.697.679	10.817.032
		1050		19.881.418.704	16.302.763.250		3.578.655.454	
			1052	7.108.121.088	5.828.659.205		1.279.461.883	
			1053	12.773.297.616	10.474.104.045		2.299.193.571	
		1400		167.174.404		167.174.404		
			1401	167.174.404		167.174.404		
		1550		3.529.688			3.529.688	
			1558	3.511.688			3.511.688	
			1599	18.000			18.000	
		1600		10.817.032				10.817.032
			1602	97.203				97.203
			1603	10.719.829				10.719.829
		1700		10.803.551.979	8.858.912.370		1.944.639.609	
			1701	10.803.551.979	8.858.912.370		1.944.639.609	
		1750		36.677.114	30.075.232	6.601.882		
			1757	127.416	104.481	22.935		
			1758	36.549.698	29.970.751	6.578.947		
		2800		351.739.370		340.048.000	11.691.370	
			2801	11.691.370			11.691.370	
			2802	332.168.000		332.168.000		
			2824	7.880.000		7.880.000		
		2850		862.202.018			862.202.018	
			2862	25.000.000			25.000.000	
			2863	742.702.018			742.702.018	
			2864	94.500.000			94.500.000	
		3600		236.596.874		236.596.874		
			3601	236.596.874		236.596.874		
		4250		332.524.418	332.524.418			
			4254	327.351.904	327.351.904			
			4272	5.172.514	5.172.514			
		4900		662.166.964	390.178.424	9.000	271.979.540	
			4918	318.435.420	261.116.995		57.318.425	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			4927	8.000			8.000	
			4931	157.342.071	129.020.429		28.321.642	
			4934	50.000	41.000	9.000		
			4944	37.829.473			37.829.473	
			4949	148.502.000			148.502.000	
	756			1.155.220.615	877.086.917	64.386.000	205.610.375	8.137.323
		1050		347.937.196	285.308.497		62.628.699	
			1052	347.937.196	285.308.497		62.628.699	
		1600		8.137.323				8.137.323
			1603	8.137.323				8.137.323
		1700		563.593.386	462.146.566		101.446.820	
			1701	563.593.386	462.146.566		101.446.820	
		2800		64.386.000		64.386.000		
			2802	64.386.000		64.386.000		
		2850		27.000.000			27.000.000	
			2863	26.000.000			26.000.000	
			2864	1.000.000			1.000.000	
		4250		64.343.057	64.343.057			
			4254	64.308.937	64.308.937			
			4272	34.120	34.120			
		4900		79.823.653	65.288.797		14.534.856	
			4918	19.327.792	15.848.789		3.479.003	
			4931	60.292.701	49.440.008		10.852.693	
			4944	203.160			203.160	
	757			1.413.425.705.232	309.150.382.015	1.009.830.013.873	77.224.193.005	17.221.116.339
		1000		304.121.890.167	249.379.939.552	54.741.950.615		
			1001	39.126.958.805	32.084.105.669	7.042.853.136		
			1003	23.882.153.200	19.583.365.168	4.298.788.032		
			1004	4.757.292.628	3.900.979.930	856.312.698		
			1005	34.111.000	27.971.020	6.139.980		
			1006	210.444.462.547	172.564.450.327	37.880.012.220		
			1007	220.000	180.400	39.600		
			1012	124.497.208	102.087.710	22.409.498		
			1014	25.737.344.779	21.104.622.328	4.632.722.451		
			1015	4.200.000	3.444.000	756.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			1049	10.650.000	8.733.000	1.917.000		
		1400		746.127.975.899		746.127.975.899		
			1401	657.735.455.132		657.735.455.132		
			1411	88.392.520.767		88.392.520.767		
		1550		16.813.200			16.813.200	
			1555	5.270.000			5.270.000	
			1558	7.090.000			7.090.000	
			1599	4.453.200			4.453.200	
		1600		11.867.943.676				11.867.943.676
			1601	5.051.890				5.051.890
			1602	11.816.591.477				11.816.591.477
			1603	46.156.833				46.156.833
			1649	143.476				143.476
		1700		68.245.616.794	55.961.405.010		12.284.211.784	
			1701	68.245.616.794	55.961.405.010		12.284.211.784	
		1750		1.452.721.156	1.191.231.312	261.489.844		
			1757	1.452.721.156	1.191.231.312	261.489.844		
		2800		254.611.917.241		192.869.320.899	61.742.596.342	
			2801	61.742.596.342			61.742.596.342	
			2802	151.089.183.471		151.089.183.471		
			2803	27.434.503		27.434.503		
			2824	41.752.702.925		41.752.702.925		
		2850		4.444.571.160				4.444.571.160
			2862	1.975.405.400				1.975.405.400
			2863	977.632.000				977.632.000
			2864	1.491.533.760				1.491.533.760
		3600		15.651.981.266		15.651.981.266		
			3601	15.651.981.266		15.651.981.266		
		4250		1.524.835.108	1.524.835.108			
			4254	744.872.319	744.872.319			
			4268	742.711.130	742.711.130			
			4272	37.251.659	37.251.659			
		4900		5.359.439.565	1.092.971.033	177.295.350	3.180.571.679	908.601.503
			4917	965.822.688	791.974.149	173.848.539		
			4927	75.087			75.087	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			4931	347.920.698	285.294.764		62.625.934	
			4934	19.148.931	15.702.120	3.446.811		
			4944	4.001.096.661			3.107.372.649	893.724.012
			4949	25.375.500			10.498.009	14.877.491
	760			2.439.109.532			1.339.003.506.962	
		0900					99.228.045.343	
			911				39.545.774.302	
			912				420.600.000	
			913				15.997.841.494	
			914				4.390.589.326	
			917				11.869.978.936	
			918				27.003.261.285	
		4500		272.000.000			272.000.000	
			4501	272.000.000			272.000.000	
		4650					948.074.221.591	
			4651				699.035.000.000	
			4654				249.039.221.591	
		4800					289.262.130.496	
			4801				289.262.130.496	
		4900		2.167.109.532			2.167.109.532	
			4902	12.361.532			12.361.532	
			4949	2.154.748.000			2.154.748.000	
	799			1.311.993.769	9.717.876		1.284.741.383	17.534.510
		1550		8.220.000			8.220.000	
			1558	6.860.000			6.860.000	
			1599	1.360.000			1.360.000	
		1600		17.534.510				17.534.510
			1603	17.534.510				17.534.510
		2850		23.000.000			23.000.000	
			2863	6.000.000			6.000.000	
			2864	17.000.000			17.000.000	
		3350		16.864.000			16.864.000	
			3353	12.260.000			12.260.000	
			3399	4.604.000			4.604.000	
		4250		9.717.876	9.717.876			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			4254	8.611.199	8.611.199			
			4272	1.106.677	1.106.677			
		4900		1.236.657.383			1.236.657.383	
			4902	263.155.799			263.155.799	
			4927	557.646			557.646	
			4944	2.712.138			2.712.138	
			4949	970.231.800			970.231.800	
IV				**10.161.061.178**				**194.522.827.720**
	805			8.278.440.178				8.278.440.178
		2100		17.430.000				17.430.000
			2106	17.430.000				17.430.000
		2700		5.496.201.000				5.496.201.000
			2716	5.496.201.000				5.496.201.000
		2750		735.822.000				735.822.000
			2751	82.755.000				82.755.000
			2771	653.067.000				653.067.000
		3350		53.779.500				53.779.500
			3365	15.000.000				15.000.000
			3399	38.779.500				38.779.500
		4250		819.100.000				819.100.000
			4252	71.610.000				71.610.000
			4261	82.424.000				82.424.000
			4263	230.502.000				230.502.000
			4267	65.400.000				65.400.000
			4276	11.250.000				11.250.000
			4299	357.914.000				357.914.000
		4300		12.560.000				12.560.000
			4349	12.560.000				12.560.000
		4500		14.137.638				14.137.638
			4549	14.137.638				14.137.638
		4900		1.129.410.040				1.129.410.040
			4949	1.129.410.040				1.129.410.040
	809			1.882.621.000				1.882.621.000
		4250		1.699.768.000				1.699.768.000
			4252	23.086.000				23.086.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
			4263	1.555.064.000				1.555.064.000
			4267	850.000				850.000
			4299	120.768.000				120.768.000
		4300		182.853.000				182.853.000
			4349	182.853.000				182.853.000
	860							184.361.766.542
		0900						4.754.132.402
			0912					265.720.000
			0913					308.079.958
			0917					4.180.332.444
		4650						151.172.707.783
			4651					124.224.722.083
			4654					26.947.985.700
		4800						28.434.926.357
			4801					28.434.926.357

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 **Mẫu biểu số 66**

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	**46.651**		**17.805**	**28.846**	
1	Do chính sách thay đổi	27.181		6.575	20.606	
	- Phụ cấp đặc biệt					
	- Phụ cấp khu vực					
	-Trợ cấp, phụ cấp cho CB, chiến sĩ thuộc DQTV phường, BVDP, KP, ấp, tổ nhân dân.	*7.894*			*7.894*	
	- KP hỗ trợ UBMTTQ và Ban c.tác Mặt trận ở khu dân cư 2018	*558*			*558*	
	- KP hỗ trợ ốm đau, thai san của CBKCT	*128*			*128*	
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	*13.137*		*5.859*	*7.279*	
	- Tăng lương cơ sở từ 1.300.000đ lên 1.390.000đ	*5.464*		*717*	*4.747*	
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	13.463		8.102	5.361	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	319		319		
4	Mua sắm tài sản	4.134		1.926	2.208	
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	1.553		882	670	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Mẫu biểu số 65

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2018

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Dạy nghề lao động nông thôn	624	070	091	8000	8008	262.275.000
Dạy nghề lao động nông thôn	620	070	091	8000	8008	133.600.000
Dân số KHHGĐ	623	130	151	6650	6699	15.520.000
Dân số KHHGĐ	623	130	151	7000	7049	3.465.164.438